

Số: 51/2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2023

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024,
kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026.



Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung trong đánh giá thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2023 và 03 năm 2021-2023; xây dựng dự toán NSNN năm 2024 và kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2024-2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội;
2. Các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp được NSNN hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao;
3. Các đơn vị sự nghiệp công lập;
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến NSNN.

Chương II

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 VÀ 03 NĂM 2021-2023

Điều 3. Căn cứ đánh giá

1. Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân các cấp, văn bản điều hành của cấp có thẩm quyền về dự toán NSNN năm 2023:

a) Các Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 gồm: số 16/2021/QH15 ngày 27 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; số 23/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; số 29/2021/QH15 ngày 29 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; số 31/2021/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2021 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025.

b) Các Nghị quyết của Quốc hội số 68/2022/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2022 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 về dự toán NSNN năm 2023; số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 về phân bổ ngân sách trung ương (NSTW) năm 2023; số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 về chính sách tài khóa - tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (Nghị quyết số 43/2022/QH15).

c) Các Nghị quyết của Chính phủ: số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán NSNN và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 (Nghị quyết số 01/NQ-CP); số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình (Nghị quyết số 11/NQ-CP) và các Nghị quyết phiên họp thường kỳ Chính phủ hàng tháng.

d) Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp về giao dự toán NSNN, kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn NSNN; các quyết định bổ sung ngân sách trong quá trình điều hành NSNN năm 2023 (nếu có).

đ) Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân, Chỉ thị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách địa phương (NSDP) năm 2023.

e) Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2023 (Thông tư số 78/2022/TT-BTC).

2. Văn bản khác:

a) Các văn bản của cấp có thẩm quyền về chế độ thu thuế, phí, lệ phí; chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, các giải pháp về thu tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân; các quy định về cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên (nếu có) tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2023.

b) Các kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra công tác cải cách thủ tục hành chính, quản lý sử dụng tài chính công, tài sản công, giải quyết khiếu nại tố cáo, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng chống tham nhũng có liên quan đến hoạt động thu, chi NSNN.

Điều 4. Đánh giá tình hình nhiệm vụ thu NSNN năm 2023

1. Nguyên tắc đánh giá:

Thực hiện đúng quy định của Luật NSNN, quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí và các văn bản chỉ đạo, điều hành NSNN của cấp có thẩm quyền; không đánh giá vào thu NSNN các khoản thu phí đã chuyển sang giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí và lệ phí, các khoản được khấu trừ đối với cơ quan nhà nước hoặc khoản trích lại phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện.



Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện rà soát, đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thực hiện thu NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến khả năng thực hiện 6 tháng cuối năm 2023, trong đó tập trung làm rõ những thuận lợi, khó khăn; kiến nghị giải pháp nhằm phấn đấu hoàn thành cao nhất dự toán thu NSNN được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định.

2. Nội dung đánh giá:

a) Đánh giá, phân tích nguyên nhân tác động tăng, giảm thu NSNN năm 2023, chú ý làm rõ:

- Các yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ và xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong từng lĩnh vực; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu trên địa bàn; tác động của biến động giá dầu thô, nguyên nhiên vật liệu đầu vào, lương thực, giá cả vật tư là đầu vào của sản xuất nông nghiệp và hàng hóa nông sản khác, biến động trên thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản; các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế và khả năng triển khai các dự án đầu tư mở rộng, đầu tư mới.

- Tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu; gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2023 theo Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Công tác đôn đốc, thu hồi nợ đọng thuế trong 6 tháng đầu năm 2023; dự kiến kết quả thu hồi nợ đọng thuế trong các tháng cuối năm 2023 (so với chỉ tiêu, kế hoạch được giao - nếu có) và ước tổng số tiền thuế nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra và quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.

c) Tình hình hoàn thuế giá trị gia tăng và dự kiến số kinh phí hoàn thuế thực hiện trong năm 2023 trên cơ sở đúng chính sách chế độ và phù hợp với thực tế phát sinh; báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung nguồn kinh phí hoàn thuế (nếu có) để chi hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nộp thuế đầy đủ, kịp thời, chặt chẽ theo đúng quy định của pháp luật; công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế, xử lý thu hồi kịp thời tiền hoàn thuế giá trị gia tăng sai quy định; các kiến nghị (nếu có).

d) Đánh giá thực hiện hoàn trả các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật (ngoài hoàn thuế giá trị gia tăng) theo các tiêu



chí: số tiền hoàn trả, số bộ hồ sơ xem xét hoàn trả, số lần ra quyết định hoàn trả theo các quy định và những vướng mắc, khó khăn, kiến nghị giải pháp về cơ chế chính sách, công nghệ quản lý, tổ chức phối hợp trong quá trình triển khai, thực hiện (nếu có).

đ) Tình hình thu ngân sách từ đất đai (thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo pháp luật về đất đai và Nghị quyết 132/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về thi điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh, kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế (Nghị quyết 132/2020/QH14), Nghị định số 26/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết 132/2020/QH14;

e) Tình hình thu ngân sách từ xử lý, sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan;

g) Tình hình thu ngân sách từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, thu NSNN từ giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, khai thác quỹ đất, mặt nước (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan);

h) Đánh giá tình hình thực hiện thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp (Nghị định số 148/2021/NĐ-CP).

i) Kết quả phối hợp giữa các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

k) Tình hình thu phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí (đánh giá số thu phí, lệ phí theo quy định; số thu phí nộp NSNN); thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu và các khoản nộp NSNN khác trong năm 2023 theo Luật Xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật có liên quan.

l) Tình hình thực hiện thu viện trợ 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2023.

Điều 5. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN 03 năm 2021-2023

Trên cơ sở quyết toán năm 2021, thực hiện năm 2022 và ước thực hiện cả năm 2023, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN 03 năm 2021 - 2023 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, chi tiết từng nguồn thu từ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thu nội địa còn lại (ngoài tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế), thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, thu viện trợ (nếu có); làm rõ kết quả đạt được, tồn tại hạn chế và nguyên nhân (khách quan, chủ quan); bài học kinh nghiệm; bối cảnh và kiến nghị giải pháp về cơ chế, chính sách, quản lý thu NSNN trong thời gian tới.

Điều 6. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2023

1. Đánh giá việc triển khai và tổ chức thực hiện dự toán chi đầu tư phát triển (ĐTPT) năm 2023 (không bao gồm nhiệm vụ tín dụng, chương trình mục tiêu quốc gia)

a) Đối với dự toán chi ĐTPT hằng năm thuộc phạm vi Luật Đầu tư công (không bao gồm nhiệm vụ thực hiện theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP)

- Chi ĐTPT các chương trình, dự án

+ Tình hình phân bổ và giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN năm 2023 (nếu có), chi tiết theo từng lĩnh vực chi, gồm: thời hạn phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư; kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 thuộc nguồn NSNN theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công; khó khăn, vướng mắc, kiến nghị điều chỉnh cơ chế, chính sách và trong tổ chức thực hiện.

+ Tình hình thực hiện dự toán chi ĐTPT chương trình, dự án nguồn NSNN năm 2023 (bao gồm cả chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2023 theo quy định), chi tiết theo từng lĩnh vực chi, gồm:

Các chương trình, dự án đầu tư công: Việc giải ngân vốn đến hết tháng 6 năm 2023, báo cáo dự kiến khả năng thực hiện đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2024; chi tiết theo từng nguồn vốn (trong đó: đối với chi ĐTPT của NSĐP có phụ biểu chi tiết theo từng nhóm dự án thuộc ngành, lĩnh vực; vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu từ vốn nước ngoài, vốn trong nước); có biểu phụ lục chi tiết từng dự án,

số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2022, kế hoạch vốn năm 2023 - kể cả vốn bổ sung, điều chỉnh và ước thực hiện năm 2023, kèm theo thuyết minh).

Đối với chi ĐTPT từ nguồn tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền và chuyển mục đích sử dụng đất: tình hình thu, nộp ngân sách và việc thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2023 từ nguồn thu này.

Đánh giá tình hình xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 nguồn NSNN theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công và thu hồi vốn ứng đến ngày 31 tháng 12 năm 2022; ước số xử lý trong năm 2023; dự kiến số nợ xây dựng cơ bản, số ứng chưa có nguồn thu hồi đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 (chi tiết từng dự án).

- Chi ĐTPT theo hình thức hợp tác công tư quy định tại Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao; khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân, kiến nghị.

- Tác động đến NSNN của việc chuyển đổi các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư sang phương thức đầu tư công và tác động đến NSNN (nếu có), việc bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN năm 2023 (nếu có).

- Tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành và số vốn đầu tư công còn lại chưa được bố trí để thanh toán so với giá trị quyết toán dự án hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; số dự án sử dụng vốn đầu tư công đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2023, dự kiến đến hết năm 2023; nguyên nhân và giải pháp xử lý.

b) Đánh giá việc triển khai và tổ chức thực hiện dự toán chi ĐTPT theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP (không bao gồm nhiệm vụ tín dụng) theo từng chương trình, dự án, từng lĩnh vực chi:

- Tình hình phân bổ, giao, bổ sung dự toán (nếu có) và triển khai chi ĐTPT năm 2023 nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (kể cả nguồn lấy lại từ số đã điều chuyển cho các nhiệm vụ trung hạn 2021-2025 trong năm 2022).

- Trên cơ sở dự kiến tình hình thực hiện năm 2023, đánh giá tổng thể tình hình thực hiện các nhiệm vụ đầu tư theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong 02 năm 2022-2023, so với mục tiêu kế hoạch theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị giải pháp (nếu có).

c) Đánh giá việc thực hiện điều chỉnh giữa các nhiệm vụ, dự án sử dụng nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn và các nhiệm vụ, dự án sử dụng nguồn vốn từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022, 2023; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có).

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ tín dụng nhà nước năm 2023:

a) Đối với các nhiệm vụ tín dụng hằng năm (không bao gồm nhiệm vụ thực hiện theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP)

Tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước và tín dụng chính sách 6 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2023 (huy động vốn, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tăng trưởng tín dụng, giải ngân, thu nợ gốc, dư nợ cho vay; NSNN cấp bù lãi suất và phí quản lý,...); việc cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt cho vay.

b) Đối với các nhiệm vụ tín dụng theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP

- Tình hình giao, bổ sung dự toán, hướng dẫn, thanh toán hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại cho vay hỗ trợ lãi suất đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ NSNN đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh (Nghị định số 31/2022/NĐ-CP);

- Tình hình giao, bổ sung dự toán, hướng dẫn, giải ngân gói tín dụng cho vay hỗ trợ giải quyết việc làm; học sinh, sinh viên; các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập; cá nhân vay mua, thuê mua nhà ở xã hội, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo chính sách về nhà ở xã hội; thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

- Trên cơ sở dự kiến tình hình thực hiện năm 2023, đánh giá tổng thể tình hình thực hiện dự toán thực hiện nhiệm vụ trong 02 năm 2022-2023, so với mục tiêu kế hoạch theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP (kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị giải pháp – nếu có).

3. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT của NSNN năm 2023 ngoài phạm vi Luật đầu tư công (chi đầu tư theo Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, các nhiệm vụ theo các quyết định của cấp có thẩm quyền):

Đánh giá tình hình triển khai phân bổ, giao và thực hiện dự toán trong 6 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện cả năm 2023; tồn tại, khó khăn, nguyên nhân và kiến nghị (nếu có).



4. Tình hình thực hiện xã hội hóa năm 2023:

Đánh giá tình hình thực hiện năm 2023 về tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực xã hội hóa đầu tư theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân, kiến nghị (nếu có).

5. Đánh giá những tồn tại, khó khăn khi triển khai các quy định của pháp luật về đầu tư công, bao gồm cả những kiến nghị về cơ sở pháp lý trong bố trí thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT.

Điều 7. Đánh giá tình hình thực hiện chi ĐTPT 03 năm 2021-2023

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện cả năm 2023, thực hiện đánh giá lũy kế tình hình kết quả triển khai 03 năm 2021- 2023 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025; trong đó, cần làm rõ:

1. Đối với nhiệm vụ chi ĐTPT hằng năm thuộc phạm vi Luật Đầu tư công (không bao gồm nhiệm vụ thực hiện theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP)

a) Lũy kế số chi ĐTPT kế hoạch và thực hiện 03 năm 2021-2023 so với kế hoạch trung hạn được cấp thẩm quyền giao giai đoạn 2021-2025, trong đó chi tiết nguồn cân đối NSDP, nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu, cụ thể nguồn vốn nước ngoài (bao gồm cả nguồn vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại), vốn trong nước - nếu có. Làm rõ mức vốn bố trí NSDP giai đoạn 2021-2023 so với kế hoạch 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao, nhu cầu đề xuất bổ sung kế hoạch trung hạn và hướng xử lý, giải quyết.

b) Số dự án có nợ xây dựng cơ bản đã tổng hợp, bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, tình hình bố trí vốn 03 năm 2021 - 2023 để xử lý nợ xây dựng cơ bản, dự kiến bố trí số còn lại các năm 2024-2025. Số dự án đã được thực hiện còn nợ xây dựng cơ bản nhưng chưa báo cáo tổng hợp trong kế hoạch trung hạn, số phát sinh (nếu có), đề xuất biện pháp xử lý nợ xây dựng cơ bản các dự án trên.

c) Lũy kế số vốn ứng trước đã tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, tình hình bố trí vốn 03 năm 2021-2023 để thu hồi vốn ứng, dự kiến bố trí số còn lại để thu hồi các năm 2024-2025. Số vốn ứng trước phát sinh đến nay chưa được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (nếu có), đề xuất biện pháp xử lý.

d) Lũy kế việc thực hiện kế hoạch nhiệm vụ chi hỗ trợ phát triển 03 năm 2021 - 2023 so với kế hoạch giai đoạn 2021-2025 được cấp thẩm quyền giao, chi tiết từng chương trình, chính sách hỗ trợ; khó khăn, kiến nghị nếu có.



2. Đối với nhiệm vụ tín dụng hàng năm (không bao gồm nhiệm vụ thực hiện theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP)

Tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước và tín dụng chính sách 03 năm 2021-2023 (huy động vốn, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tăng trưởng tín dụng, giải ngân, thu nợ gốc, dư nợ cho vay; NSNN cấp bù lãi suất và phí quản lý; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục).

3. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT của NSNN ngoài phạm vi Luật đầu tư công (chi đầu tư theo Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, các nhiệm vụ theo các quyết định của cấp có thẩm quyền):

Đánh giá tình hình triển khai và thực hiện trong 03 năm 2021-2023, trong đó làm rõ số kinh phí theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền; số kinh phí đã được bố trí; số kinh phí đã thực hiện; số còn phải bố trí trong các năm 2024-2025; các kết quả đạt được, tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị (nếu có).

4. Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa 03 năm 2021-2023 so với kế hoạch giai đoạn 2021-2025 được giao (chi tiết tổng nguồn lực, cơ cấu nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục).

Điều 8. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2023 và 03 năm 2021-2023

1. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tập trung đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2023 các nội dung sau:

a) Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán chi thường xuyên 6 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện cả năm 2023 chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao. Đối với các nhiệm vụ chi lĩnh vực an ninh, quốc phòng được áp dụng cơ chế sử dụng nguồn chi thường xuyên NSNN theo phê duyệt của cấp thẩm quyền, cơ quan, đơn vị đánh giá việc triển khai thực hiện theo quy định, trong đó báo cáo cụ thể tên nhiệm vụ, thời gian và kinh phí thực hiện theo phê duyệt, tính chất đặc thù, những thuận lợi, khó khăn và kiến nghị (nếu có).

b) Đánh giá việc hoàn thiện các điều kiện, thủ tục, khả năng thực hiện và tiến độ trình cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán năm 2023 (nếu có) đối với các nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm 2023 nhưng chưa được giao dự toán đầu năm phải bổ sung dự toán từ nguồn kinh phí quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023.

c) Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, đề án, dự án lớn từ nguồn chi thường xuyên của NSNN trong 6 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2023; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý về cơ chế, chính sách trong tổ chức thực hiện, cụ thể:

- Rà soát, xác định các nhiệm vụ, chính sách, chế độ kết thúc hoặc hết hiệu lực; kiến nghị bổ sung, sửa đổi các nhiệm vụ, chính sách, chế độ không phù hợp với thực tế.

- Tình hình tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy: Kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm 2023, chi tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (Nghị quyết số 18-NQ/TW), Kết luận số 28-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (Kết luận số 28-KL/TW), Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026 (Kết luận số 40-KL/TW) và các văn bản liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công lập: Kết quả sắp xếp, đổi mới hệ thống, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm theo các mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (Nghị quyết số 19-NQ/TW), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công (Nghị định số 60/2021/NĐ-CP) và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (Thông tư số 56/2022/TT-BTC).

2. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên 03 năm 2021-2023 như sau:

a) Trên cơ sở quyết toán năm 2021, thực hiện năm 2022 và ước thực hiện cả năm 2023, đánh giá lũy kế tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên NSNN 03 năm 2021-2023 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết của Quốc hội, Hội đồng nhân dân; tập trung vào các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể theo phê duyệt thực hiện trong giai đoạn, trong nhiều năm; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị, giải pháp khắc phục (nếu có).

b) Đánh giá lũy kế việc triển khai tình hình tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy; kết quả sắp xếp, đổi mới hệ thống, quản lý, nâng cao chất

lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong 03 năm 2021 - 2023 so với các mục tiêu đề ra tại Nghị quyết, Kết luận của Trung ương và các văn bản pháp luật có liên quan; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Điều 9. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, hoạt động nghiệp vụ và nhiệm vụ chi dự trữ quốc gia năm 2023 và 03 năm 2021-2023

Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, hoạt động nghiệp vụ và nhiệm vụ chi dự trữ quốc gia 6 tháng đầu năm, khả năng thực hiện cả năm 2023; những thuận lợi, khó khăn và vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch năm 2023. Trên cơ sở ước thực hiện cả năm 2023, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia 03 năm 2021-2023 so với mục tiêu của kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Điều 10. Đánh giá tình hình thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án, đề án khác năm 2023 và 03 năm 2021-2023

1. Đối với đánh giá chung 03 chương trình mục tiêu quốc gia

Trên cơ sở Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, đơn vị dự toán NSNN, đơn vị sử dụng NSNN đánh giá tình hình thực hiện phân bổ, sử dụng dự toán NSNN năm 2023, các năm trong giai đoạn 2021-2023; kết quả thực hiện mục tiêu giai đoạn 2021-2023 và khả năng hoàn thành mục tiêu giai đoạn 2021-2025 theo từng chương trình; thuận lợi, khó khăn, kiến nghị (nếu có). Trong đó:

a) Cơ quan chủ chương trình chủ trì, phối hợp với các cơ quan chủ dự án thành phần báo cáo kết quả xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách quản lý, tổ chức thực hiện từng chương trình; đánh giá việc phân bổ, sử dụng dự toán NSNN, chi tiết theo các dự án thành phần, chi ĐTPT, chi thường xuyên, vốn trong nước, vốn nước ngoài (nếu có) và việc chấp hành quy định về cân đối, bố trí vốn đối ứng của địa phương.

b) Cơ quan chủ quản chương trình (các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) đánh giá tình hình ban hành văn bản tổ chức thực hiện các chương trình theo phân cấp; phân bổ, sử dụng dự toán NSNN (trong đó, các địa phương báo cáo về dự toán được hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW, đối ứng của địa phương theo quy định), chi tiết theo các dự án thành phần, chi ĐTPT, chi thường xuyên, nguồn vốn trong nước, vốn nước ngoài (nếu có).

c) Cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách đánh giá về tình hình phân bổ, sử dụng NSNN, chi tiết theo các dự án thành phần, chi ĐTPT, chi thường xuyên, vốn trong nước, vốn nước ngoài (nếu có).

2. Đối với các nhiệm vụ thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt dưới dạng chương trình, dự án, đề án giai đoạn 2021-2025 hoặc đến năm 2030, được giao dự toán, bổ sung hoặc đang trình bổ sung kinh phí năm 2023, các bộ, cơ quan trung ương chủ chương trình báo cáo tình hình ban hành văn bản hướng dẫn, thực hiện năm 2023 theo từng chương trình. Trường hợp có sử dụng nguồn vốn nước ngoài, báo cáo riêng tình hình phân bổ, giải ngân đối với từng mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, các đề xuất kiến nghị (nếu có). Trên cơ sở ước thực hiện dự toán chi năm 2023, đánh giá tình hình tình hình bố trí, phân bổ và sử dụng dự toán 03 năm 2021-2023 so với tổng mức được phê duyệt cho giai đoạn 2021-2025 hoặc đến năm 2030; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị, giải pháp khắc phục (nếu có).

Điều 11. Đối với các nhiệm vụ sử dụng nguồn vốn nước ngoài

1. Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi năm 2023, việc điều chỉnh, bổ sung năm 2023 (nếu có) theo Hiệp định, Thỏa thuận đã ký kết, chi tiết theo từng nguồn vốn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức); cơ chế tài chính, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có). Đối với vốn viện trợ không hoàn lại, đánh giá về việc tiếp nhận các khoản viện trợ mới phát sinh, chưa có trong dự toán, tiến độ về thủ tục bổ sung dự toán; đánh giá khó khăn, vướng mắc khi giao dự toán vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm khi không tách rõ cơ cấu giữa vốn vay và vốn viện trợ và đề xuất giải pháp triển khai.

2. Đánh giá kết quả giải ngân vốn nước ngoài, so sánh với dự toán được giao; vướng mắc về thủ tục giải ngân vốn ODA (nếu có); làm rõ nguyên nhân của việc giải ngân chậm, trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương với vai trò là cơ quan chủ quản đầu tư, trách nhiệm của Ban Quản lý dự án và các cơ quan có liên quan; đề xuất các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.

3. Trên cơ sở ước thực hiện dự toán chi năm 2023, đánh giá việc thực hiện 03 năm 2021-2023 so với mục tiêu, kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao (nếu có)/hoặc kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021-2025 theo Hiệp định hoặc thỏa thuận đã ký kết; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Điều 12. Đối với các cơ quan, đơn vị đang thực hiện các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở trung ương được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Các cơ quan, đơn vị đang thực hiện các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở trung ương được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi năm 2023 và tổng hợp tình hình thực hiện trong 03 năm 2021-2023, trong đó:

1. Về các nhiệm vụ thu: Đánh giá các khoản thu được để lại năm 2023, tỷ lệ để lại (nếu có), chi tiết nguồn phí để lại, khoản thu được quy định tại các Luật chuyên ngành khác hoặc các văn bản pháp luật khác mà Luật NSNN, Luật phí và lệ phí chưa quy định cụ thể là nguồn thu NSNN (dưới đây gọi là thu nghiệp vụ), nguồn thu hợp pháp theo quy định (nếu có) và dự kiến số lũy kế còn lại đến hết năm 2023.

2. Về các nhiệm vụ chi:

a) Đối với nhiệm vụ chi ĐTPT, chi tiết theo từng dự án và nguồn kinh phí (NSNN, nguồn phí được để lại, nguồn thu nghiệp vụ, nguồn hợp pháp khác).

b) Đối với nhiệm vụ chi thường xuyên, chi tiết: quỹ lương (gồm lương ngạch bậc, các khoản đóng góp theo lương và phần lương tăng thêm theo cơ chế đặc thù - nếu có); chi chuyên môn, nghiệp vụ, trong đó chi tiết từng nguồn kinh phí (nguồn NSNN, nguồn phí được để lại, nguồn thu nghiệp vụ, nguồn hợp pháp khác) và tách riêng nội dung chi hoạt động bộ máy, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên và chi hoạt động đặc thù, tương tự như chi trong định mức và chi đặc thù ngoài định mức của chi quản lý hành chính nhà nước quy định tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15) và Quyết định số 30/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 30/QĐ-TTg) quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022.

Điều 13. Đánh giá tình hình thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2023

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đánh giá việc thực hiện chính sách tạo nguồn chi cải cách tiền lương gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 78/2022/TT-BTC, Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền về hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức năm 2023; những khó khăn, vướng mắc trong việc trích lập tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2023.

Điều 14. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ NSNN của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023 và 03 năm 2021-2023

Ngoài các yêu cầu quy định từ Điều 4 đến Điều 13 tại Thông tư này, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đánh giá bổ sung một số nội dung sau:

1. Công tác huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có).

2. Đánh giá tình hình thực hiện các chính sách miễn, giảm thu. Trường hợp có huy thu, các địa phương thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 2 Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán NSNN năm 2023 và khoản 7 Điều 9 Thông tư số 78/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3. Khả năng thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2023, theo từng lĩnh vực chi (bao gồm cả việc điều chỉnh, bổ sung trong năm theo quy định), chi tiết: nguồn NSDP (chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết, chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP); nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP từ nguồn vốn trong nước, nguồn vốn nước ngoài (gồm vốn vay và viện trợ không hoàn lại); trong đó tập trung đánh giá các nội dung:

a) Việc thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT như hằng năm thuộc phạm vi Luật Đầu tư công (không bao gồm Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 43/2022/QH15)

- Việc bố trí dự toán, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng năm 2023; dự kiến số còn lại đến hết năm 2023 (nếu có); kiến nghị xử lý.

- Tổ chức thực hiện và giải ngân vốn ĐTPT nguồn NSDP 6 tháng đầu năm và đánh giá cả năm 2023.

- Tình hình giao, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn ĐTPT nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho địa phương 6 tháng đầu năm, đánh giá cả năm 2023.

- Bội chi NSDP năm 2023 và tình hình đầu tư từ nguồn này (nếu có).

- Số tăng thu, tiết kiệm chi của NSDP (nếu có).

- Tình hình phê duyệt, bố trí kinh phí, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn đầu tư từ các nguồn thu được để lại theo chế độ: nguồn thu phí, thu sự nghiệp công được để lại và nguồn thu hợp pháp khác, chi tiết từng lĩnh vực chi.

- Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các dự án, công trình của địa phương.

- Tình hình thu, chi, quản lý và sử dụng số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho ĐTPT của địa phương trong năm 2023.

b) Việc thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

Tình hình thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, bổ sung dự toán, phân bổ, tổ chức thực hiện, đánh giá khả năng giải ngân đến 31 tháng 01 năm 2024 đối với các chương trình, dự án, nhiệm vụ thuộc Chương trình và việc bổ sung dự toán, giải ngân các chương trình, dự án, nhiệm vụ không thuộc Chương trình, được đẩy nhanh tiến độ; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có).

c) Tình hình phân bổ, giao dự toán, giải ngân dự toán chi ĐTPT năm 2023 ngoài phạm vi Luật Đầu tư công (nếu có)

d) Tình hình chấp hành các quy định về đầu tư công, các Chỉ thị, Công điện của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực này;

đ) Kết quả dự kiến đạt được.

4. Báo cáo tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành trên địa bàn năm 2023. Các địa phương báo cáo chi tiết số đối tượng hưởng (căn cứ đối tượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 để rà soát, xác định số đối tượng ước thực hiện cả năm 2023), mức hỗ trợ, thời gian hưởng đối với từng chế độ, chính sách chi an sinh xã hội theo quy định để xác định cụ thể nhu cầu kinh phí NSNN hỗ trợ để thực hiện các nhóm chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành (tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng của 6 tháng đầu năm 2023 và mức 1.800.000 đồng/tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2023), gồm:

a) Nhóm chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành đã tính trong định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 theo Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và chế độ, chính sách đã được bố trí bổ sung tăng thêm ổn định từ dự toán chi thường xuyên NSDP năm 2023.

b) Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ hải sản trên các vùng biển xa; kinh phí hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

c) Kinh phí thực hiện chế độ chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành chưa bố trí ổn định trong dự toán chi thường xuyên NSDP năm 2023 và chế độ, chính sách mới ban hành năm 2023 (nếu có).

Căn cứ quy định tại Quyết định 127/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW cho NSDP để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành giai đoạn 2022-2025, nguồn kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023

để xác định số kinh phí thừa/thiếu so với mức đã bố trí dự toán chi cân đối NSDP năm 2023.

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 01 đính kèm).

5. Báo cáo về tình hình thực hiện cải cách tiền lương năm 2023:

a) Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp ước thực hiện trong năm 2023.

b) Nhu cầu kinh phí tăng thêm đến mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/người/tháng năm 2023.

c) Nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp y tế cơ sở theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ (bao gồm cả nhu cầu năm 2022 và năm 2023).

d) Việc sử dụng nguồn lực của địa phương để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ ngày 01 tháng 07 năm 2023, gồm: nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2023 đã được cấp có thẩm quyền giao; 70% tăng thu NSDP thực hiện năm 2022 (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) so với dự toán năm 2022 Thủ tướng Chính phủ giao; số thu được để lại theo chế độ năm 2023; nguồn cải cách tiền lương năm 2022 còn dư (nếu có).

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 02a đính kèm).

6. Báo cáo tình hình sử dụng dự phòng NSDP thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ phát sinh đột xuất khác chưa được bố trí dự toán đầu năm. Trong đó, số bố trí dự toán đầu năm, số đã sử dụng từ nguồn dự phòng NSDP, quỹ dự trữ tài chính (nếu có) đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dự kiến sử dụng trong 6 tháng cuối năm 2023.

7. Tình hình thực hiện vay và trả nợ các khoản vay của NSDP, gồm:

a) Số dư nợ đầu năm 2023, số dư nợ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, ước dư nợ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết theo nguồn dư nợ (nguồn

phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo từng nhà tài trợ và chương trình, dự án; nguồn tín dụng ĐTPT của Nhà nước; vay khác).

b) Số huy động đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2023 và ước thực hiện cả năm 2023, chi tiết theo mục đích huy động (trả nợ gốc, bù đắp bội chi) và theo từng nguồn vốn huy động (nguồn vốn ODA vay về cho vay lại, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, các nguồn tài chính hợp pháp khác).

c) Tình hình thực hiện trả nợ (lãi, phí) đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ước thực hiện cả năm 2023, chi tiết trả nợ lãi, phí các khoản huy động trong nước, nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án.

d) Tình hình trả nợ gốc các khoản vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ước thực hiện cả năm 2023, chi tiết trả nợ gốc các khoản huy động trong nước, trả nợ gốc nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án; cụ thể theo từng nguồn trả nợ (vay mới trả nợ cũ, từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi).

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 03 đính kèm).

8. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù, đánh giá cụ thể kết quả triển khai thực hiện cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù tại địa phương (kê cả các cơ chế, chính sách địa phương đã ban hành; đánh giá tác động đến kết quả thu, chi NSNN trên địa bàn địa phương).

9. Tình hình thực hiện các kết luận, kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan Thanh tra.

Điều 15. Đánh giá kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2023

Các bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách báo cáo việc rà soát, cơ cấu lại, sáp nhập, dừng hoạt động hoặc giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, không đúng mục đích, trùng lặp về mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ hoặc không có khả năng độc lập về tài chính, trùng lặp nguồn thu, nhiệm vụ chi với NSNN; tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch thu - chi và các nhiệm vụ được giao 6 tháng và dự kiến cả năm 2023 gắn với hiệu quả hoạt động; các khó khăn, vướng mắc phát sinh và kiến nghị giải pháp xử lý.

Điều 16. Đối với nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được để lại không đưa vào cân đối NSNN

Để có cơ sở xây dựng dự toán NSNN năm 2024 và kế hoạch tài chính –

NSNN 03 năm 2024-2026, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đánh giá:

1. Các khoản thu của các đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài nguồn NSNN), trên cơ sở đó xác định mức độ tự chủ của từng đơn vị; đánh giá các khoản thu phí được để lại theo quy định của pháp luật đối với các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ bố trí từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được để lại không đưa vào cân đối NSNN trong năm 2023, chi tiết nhiệm vụ chi ĐTPT theo quy định (chi tiết nguồn phí và nguồn thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị), nhiệm vụ chi thường xuyên và theo từng lĩnh vực chi.

Chương III

XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Điều 17. Yêu cầu

1. Dự toán NSNN năm 2024 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn Luật NSNN và các văn bản pháp luật khác có liên quan phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030, các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025, các mục tiêu theo các Nghị quyết của Trung ương; các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển một số địa phương theo quy định, các văn bản pháp luật và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền có liên quan; có đầy đủ cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán; phù hợp với đánh giá tình hình thực hiện năm 2023 và 03 năm 2021-2023.

2. Các bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực khi xây dựng dự toán cần tính tới việc rà soát lồng ghép, bãi bỏ các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an sinh xã hội) chồng chéo, trùng lặp, kém hiệu quả; chỉ đề xuất ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi cân đối được nguồn thực hiện; dự kiến đầy đủ nhu cầu NSNN theo phân cấp thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Bố trí dự toán để thu hồi các khoản ứng trước chi NSNN đến hạn thu hồi trong năm theo quy định tại Điều 50 Luật NSNN và Luật Đầu tư công. Không bố trí dự toán chi cho các chính sách, chế độ chưa ban hành.

3. Tập trung chỉ đạo, xử lý, giải quyết dứt điểm ngay từ khâu xây dựng dự toán những tồn tại, sai phạm trong quản lý tài chính, ngân sách đã được cơ quan thanh tra, kiểm toán phát hiện, kiến nghị theo đúng quy định của pháp luật.



Điều 18. Xây dựng dự toán thu năm 2024

1. Nguyên tắc chung

a) Dự toán thu NSNN năm 2024 phải được xây dựng theo đúng các quy định của Luật NSNN, Luật Quản lý thuế và các Luật về thuế, phí, lệ phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan, đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu của NSNN.

b) Xây dựng dự toán thu năm 2024 bám sát tình hình kinh tế - xã hội, tài chính trong và ngoài nước, tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, về quản lý thu, nhất là các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất hết hiệu lực của năm 2023, việc thực hiện lộ trình cắt giảm, ưu đãi thuế để thực hiện cam kết của Chính phủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với các nhà đầu tư nước ngoài.

c) Xây dựng dự toán thu phải gắn với việc quyết liệt thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hoá công tác quản lý thu; tăng cường công tác quản lý, chống thất thu, nhất là chống thất thu thuế trong kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản; quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh trong điều kiện phát triển kinh tế số, giao dịch điện tử xuyên biên giới; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

d) Phần đầu dự toán thu nội địa năm 2024 không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước bình quân cả nước tăng khoảng 5-7% so với đánh giá ước thực hiện năm 2023 (đã loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách); mức tăng trưởng thu tại từng địa phương phù hợp với tăng trưởng kinh tế và nguồn thu phát sinh tại từng địa bàn, trên cơ sở tính đến cả yếu tố tăng cường quản lý thu, chống thất thu và thu hồi nợ thuế. Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm 2024 tăng bình quân khoảng 4-6% so với đánh giá ước thực hiện năm 2023.

2. Xây dựng dự toán thu nội địa:

a) Các địa phương xây dựng dự toán thu nội địa năm 2024 ngoài việc đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này, phải tổng hợp đầy đủ các nguồn thu NSNN phát sinh trên địa bàn và loại trừ các khoản không thuộc nguồn thu cân đối NSNN theo chế độ quy định, trên cơ sở đánh giá đầy đủ thực tế thực hiện năm 2023, những đặc thù của năm 2024 và số kiểm tra dự toán thu năm 2024 được cơ quan có thẩm quyền thông báo.



b) Dự toán thu NSNN năm 2024 phải được xây dựng trên cơ sở hệ thống dữ liệu thông tin về đất đai, đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các dự án mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2024 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2024.

c) Toàn bộ số thu từ sử dụng đất quốc phòng, an ninh theo cơ chế thi điểm trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh; thu từ sắp xếp lại nhà đất, xử lý tài sản công, thu từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; thu NSNN từ giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và số thu từ khai thác quỹ đất, mặt nước (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan) phải được lập dự toán đầy đủ và thực hiện nộp NSNN theo đúng quy định của pháp luật. Thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp được thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

d) Dự toán các khoản thu phí, lệ phí (thuộc danh mục quy định của Luật Phí và lệ phí) chi tiết theo từng khoản thu theo quy định.

đ) Dự toán các khoản thu NSNN khác theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

e) Đối với khoản thu không tổng hợp vào dự toán thu NSNN của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương (thu phí, thu dịch vụ sự nghiệp công, học phí, giá dịch vụ y tế, các khoản thu hợp pháp khác được để lại cho cơ quan, đơn vị sử dụng theo quy định), các cơ quan, đơn vị phải lập dự toán riêng, thuyết minh cơ sở tính toán và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan quản lý cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

3. Xây dựng dự toán thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu:

a) Căn cứ vào dự báo tăng trưởng kim ngạch của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có thuế trong bối cảnh hội nhập, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, đặc biệt là các mặt hàng truyền thống có nguồn thu chủ lực và các mặt hàng mới phát sinh.

b) Xét đến các yếu tố tác động như: dự kiến biến động giá trong nước và giá thị trường quốc tế của những mặt hàng có số thu NSNN lớn; biến động giá dầu thô trên thế giới; tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của các đối tác

thương mại chiến lược; tác động giảm thu từ việc thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết và thực thi cam kết trong năm 2024; mức độ thuận lợi hóa thương mại và ảnh hưởng của các hàng rào kỹ thuật; quy mô, tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư trọng điểm có nhập khẩu nguyên vật liệu, trang thiết bị; kế hoạch sản xuất của các nhà máy lọc dầu trong nước.

4. Xây dựng dự toán hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng:

Căn cứ vào tình hình thực tế và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn; kế hoạch sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu, tổng số dự án và vốn đầu tư được cấp phép mới, tiến độ đầu tư của các dự án đầu tư đang triển khai và dự án đầu tư mới, các dự án đầu tư kết thúc giai đoạn đầu tư và chuyển sang giai đoạn hoạt động kinh doanh tại địa bàn để tính đúng, tính đủ, kịp thời số hoàn thuế giá trị gia tăng dự kiến phát sinh trong năm 2024 theo các chính sách, chế độ hiện hành và chế độ chính sách mới có hiệu lực thi hành. Xây dựng dự toán số hoàn thuế giá trị gia tăng gắn liền với yêu cầu tăng cường công tác quản lý hoàn thuế, giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế giá trị gia tăng để đảm bảo đúng phát sinh thực tế, chính sách chế độ.

5. Dự toán thu NSNN (bao gồm cả thu nội địa và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu) cần dự kiến phần hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa làm giảm thu NSNN theo quy định của pháp luật.

6. Xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại:

Việc xây dựng dự toán thu NSNN năm 2024 đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cần căn cứ và bám sát vào tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2023 (số dự toán được giao, số vốn tiếp nhận từ nhà tài trợ, số vốn thực hiện); văn kiện của Chương trình, dự án, phi dự án hoặc khoản viện trợ đã được cấp có thẩm quyền Việt Nam phê duyệt; các văn bản về cam kết viện trợ, thư viện trợ hoặc văn bản về ý định viện trợ của nhà tài trợ; tiến độ triển khai thực tế, khả năng phát sinh và thực hiện mới trong năm, hạn chế tình trạng thiếu dự toán dẫn đến phải trình cấp thẩm quyền bổ sung hoặc thực hiện không hết dẫn đến phải hủy dự toán hoặc chuyển nguồn. Quá trình xây dựng dự toán thu NSNN đối với vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cần xác định tính chất chi đầu tư và chi thường xuyên, lĩnh vực chi, phân định rõ nguồn vốn thuộc NSTW và nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương (nếu có).

Đối với các khoản viện trợ đã tiếp nhận từ năm 2023 chưa có trong dự toán được giao, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập và tổng hợp vào dự

toán năm 2024 để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, làm cơ sở để thực hiện hạch toán, quyết toán theo quy định.

Điều 19. Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2024

1. Nguyên tắc xây dựng

a) Đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan; đúng Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ĐTPT, chi thường xuyên NSNN; đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngân sách, chủ trương sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trong hệ thống chính trị, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khu vực sự nghiệp công lập theo các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị. Đảm bảo nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội gắn với đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với lộ trình tinh giản biên chế theo các Nghị quyết của Trung ương.

b) Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hành tiết kiệm chống lãng phí theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ thống nhất từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng NSNN.

c) Sát khả năng thực hiện, hạn chế tối đa việc hủy dự toán và chuyển nguồn sang năm sau. Trên cơ sở đánh giá thực hiện năm 2023, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương rà soát các nhiệm vụ trùng lắp; nhiệm vụ dở dang tiếp tục thực hiện năm 2024; sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ phát sinh mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện, dự toán NSNN thực hiện phù hợp với khả năng huy động, cân đối các nguồn lực (bao gồm cả nguồn hợp pháp khác theo quy định).

2. Xây dựng dự toán chi ĐTPT:

a) Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN bao gồm cả nguồn vốn ODA (tách riêng vốn vay và vốn viện trợ), vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức thuộc nguồn thu NSNN, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu từ bán vốn nhà nước tại một số doanh nghiệp, nguồn thu tiền sử dụng đất được xây dựng theo các quy định của pháp luật và khả năng cân đối của NSNN trong năm; phù hợp với các kế hoạch 5 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các nhiệm vụ chi ĐTPT theo quy định của Luật NSNN, các văn bản pháp luật khác có liên quan không thuộc phạm vi của Luật Đầu tư công.

Đề xuất phương án bố trí vốn theo đúng thứ tự ưu tiên quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội

về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14) và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025. Mức bố trí vốn cho từng nhiệm vụ phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, khả năng thực hiện và giải ngân của từng dự án, bảo đảm phân bổ, giao chi tiết cho dự án trước ngày 31 tháng 12 năm 2023, khắc phục tình trạng phân bổ vốn manh mún, dàn trải, kém hiệu quả, đảm bảo tiến độ phân bổ, giao kế hoạch chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án theo đúng quy định.

Thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN về tổng mức hỗ trợ vốn ĐTPT hằng năm của NSTW cho NSDP để thực hiện một số chương trình, dự án lớn, đặc biệt quan trọng có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tối đa không vượt quá 30% tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của NSTW.

b) Đối với vốn nước ngoài, việc bố trí kế hoạch phải chi tiết theo nguồn vốn vay, vốn viện trợ theo ngành, lĩnh vực; phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025, nội dung của Hiệp định, cam kết với nhà tài trợ, phù hợp với cơ chế tài chính của dự án và tiến độ thực hiện chương trình/dự án, ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc Hiệp định, thỏa thuận vay, viện trợ nước ngoài trong năm 2024 và không có khả năng gia hạn.

Đối với các Hiệp định, thỏa thuận, cam kết mới (nếu có) phải đảm bảo trong phạm vi 300 nghìn tỷ đồng nguồn vốn nước ngoài chi ĐTPT của cả giai đoạn 5 năm 2021-2025 đã được phê duyệt.

c) Căn cứ số đã thu, đã chi ĐTPT từ nguồn quản lý, sử dụng, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước nhưng chưa được quyết toán; số đã nộp NSNN các năm trước chưa sử dụng và dự toán thu NSNN từ nguồn quản lý, sử dụng, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước năm 2024, các bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu này theo quy định, trong đó, làm rõ các dự án đã hoàn thành chưa được quyết toán do chưa được bố trí dự toán ngân sách; các dự án được phê duyệt sử dụng từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã nộp ngân sách nhưng chưa sử dụng; các dự án dự kiến sử dụng nguồn thu này phát sinh trong năm 2024; tổng hợp trong dự toán chi ĐTPT của bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương gửi cơ quan Kế hoạch và đầu tư và cơ quan Tài chính cùng cấp để tổng hợp dự toán NSNN trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Ngoài ra, các bộ, cơ quan trung ương lập báo cáo riêng giải trình cụ thể về việc triển khai phương án quản lý, sử dụng, sắp xếp, xử lý nhà, đất, việc thu, nộp ngân sách và chi từ nguồn này đến năm 2023; cùng kế hoạch triển khai phương án quản lý, sử dụng, sắp xếp, xử lý nhà, đất năm 2024, dự toán số thu, nộp ngân sách năm 2024 và chi từ nguồn này theo các nội dung trên (Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, lập riêng nguồn thu, các nhiệm vụ chi theo Nghị quyết số 132/2020/QH14, Nghị định số 26/2021/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết số 132/2020/QH14 và Nghị định 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 167/2017/NĐ-CP); gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

d) Đối với dự toán chi cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý

Căn cứ quy định của pháp luật về cấp bù lãi suất và phí quản lý và tình hình thực hiện các chính sách tín dụng nhà nước năm 2023, dự kiến những thay đổi về đối tượng, chính sách, nhiệm vụ; dự kiến tăng trưởng tín dụng, dư nợ cho vay, huy động vốn, lãi suất huy động, lãi suất cho vay,... để xây dựng dự toán chi NSNN năm 2024 theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

đ) Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quy định của Luật Đầu tư công và văn bản hướng dẫn. Ủy thác vốn NSDP qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

e) Lập dự toán chi ĐTPT ngoài phạm vi Luật Đầu tư công (kèm thuyết minh chi tiết) thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo quy định tại Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Nghị định số 148/2021/NĐ-CP của Chính phủ, các nhiệm vụ chi NSNN thực hiện các cam kết của Chính phủ đối với các nhà đầu tư nước ngoài đã và đang trình cấp thẩm quyền trong phạm vi số dự kiến thu ngân sách phát sinh tương ứng.

g) Đối với nguồn vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư ngoài cân đối NSNN

Lập dự toán các nhiệm vụ ĐTPT theo quy định hiện hành (chi tiết nguồn thu phí, thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị); gửi cơ quan quản lý cấp trên, tổng hợp báo cáo cơ quan đầu tư, tài chính cùng cấp.

3. Xây dựng kế hoạch và dự toán NSNN đối với nhiệm vụ dự trữ quốc gia:

Căn cứ quy định của Luật dự trữ quốc gia và các văn bản hướng dẫn thực hiện, các bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia xây

dựng kế hoạch và dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia cho năm 2024 phù hợp với định hướng mục tiêu phát triển và quy hoạch dự trữ quốc gia trong giai đoạn 2021-2025, khả năng cân đối NSNN. Thuyết minh chi tiết và phân tích nguyên nhân đối với các mặt hàng năm trước chưa thực hiện được theo kế hoạch đã được phê duyệt; xây dựng kế hoạch năm 2024 bao gồm cả những mặt hàng mua tăng và những mặt hàng chưa thực hiện được các năm trước cần thiết tiếp tục mua; lập biểu mẫu báo cáo theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 145/2013/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về kế hoạch dự trữ quốc gia và NSNN chi cho dự trữ quốc gia và Điều 28 Thông tư này.

4. Xây dựng dự toán chi thường xuyên:

a) Trên cơ sở Luật NSNN, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn, các văn bản pháp luật có liên quan; các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị và Quốc hội; Chỉ thị số 21/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán NSNN năm 2024; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN theo Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và chính sách, chế độ, định mức chi NSNN; các đề án, nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền; số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm 2024, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương xây dựng dự toán chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội.

Dự toán chi mua sắm tài sản cơ sở vật chất theo quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành; kinh phí sửa chữa bảo dưỡng, bảo trì cơ sở vật chất theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

Đối với các nhiệm vụ về cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn (bao gồm cả các nhiệm vụ quy định tại khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội), trừ lĩnh vực quốc phòng, an ninh thực hiện theo Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016. Trường hợp cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh các chính sách có liên quan, thực hiện theo các quy định được phê duyệt.

Đối với kinh phí trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng dự toán trên cơ sở văn bản quy định mức chuẩn trợ cấp năm 2023, quy định tại các Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản quy định về điều chỉnh năm 2023 và đề xuất mức điều chỉnh năm 2024. Đối với kinh phí chi trả đối tượng hưu do NSNN bảo đảm, dự toán trên cơ sở văn bản quy định điều chỉnh năm 2023, đề xuất mức điều chỉnh năm 2024, chi tiết sự nghiệp bảo đảm xã hội, sự nghiệp y tế.

b) Dự toán chi thường xuyên năm 2024 nguồn NSNN của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với việc triển khai các Kết luận 28-KL/TW và Kết luận số 40-KL/TW của Bộ Chính trị; trong đó, xác định cụ thể các tác động tăng hoặc giảm quỹ lương và chi hoạt động bộ máy năm 2024 so với năm 2023; đảm bảo triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là chi mua sắm tài sản công, đi công tác trong và ngoài nước, sử dụng xe ô tô công, tổ chức hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, khảo sát, tiết kiệm điện, xăng dầu.

c) Dự toán chi hoạt động năm 2024 nguồn NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng trên cơ sở các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15, quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC. Trong đó:

- Không xây dựng dự toán chi thường xuyên NSNN hỗ trợ cho các dịch vụ sự nghiệp công đã hoàn thành lộ trình giá, phí từ năm 2023 trở về trước hoặc dự kiến hoàn thành trong năm 2024.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc các bộ, cơ quan trung ương xây dựng dự toán chi NSNN năm 2024 giảm tối thiểu 3% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN so với dự toán năm 2023, giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN theo đúng Nghị quyết số 19-NQ/TW;

- Các đơn vị sự nghiệp công lập do NSNN bảo đảm chi thường xuyên thuộc các bộ, cơ quan trung ương tiếp tục giảm tối thiểu 2% chi trực tiếp từ NSNN so với dự toán năm 2023 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do NSNN bảo đảm.

d) Đối với dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ, các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác: các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc lập, tổng hợp dự toán theo quy định của pháp luật về NSNN và pháp luật khác có liên quan. Trong đó lưu ý, đối với các nhiệm vụ sửa chữa tài sản cố định không thường xuyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nhiệm vụ mua sắm trang thiết bị, tăng cường cơ sở vật chất, tăng cường năng lực; nhiệm vụ thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ

thông tin (phát triển công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu; các nền tảng, ứng dụng, dịch vụ quốc gia dùng chung; an toàn, an ninh mạng,...), các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chi tiết về hồ sơ trình phê duyệt, quyết định phê duyệt, tổng kinh phí thực hiện, thời gian thực hiện, tiến độ thực hiện đến nay (nếu có); tính chất nguồn vốn và đề xuất việc xử lý thực hiện gửi các cơ quan tài chính để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

đ) Chi các hoạt động kinh tế

Chi các hoạt động kinh tế từ nguồn phí sử dụng đường bộ, căn cứ các tiêu chí phân bổ kinh phí theo phê duyệt của cấp thẩm quyền, Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án phân bổ kinh phí cho các địa phương, gửi Bộ Tài chính cùng thời điểm đề xuất dự toán kinh phí NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2024-2026 của Bộ Giao thông vận tải.

Căn cứ số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông do ngành Công an thực hiện năm 2022, Bộ Công an đề xuất cụ thể tỷ lệ (%) phân chia giữa NSTW và NSDP và nguyên tắc, tiêu chí phân bổ số bổ sung có mục tiêu (kèm thuyết minh chi tiết), tổng hợp cùng báo cáo dự toán NSNN năm 2024, kế hoạch 3 năm 2024-2026 trình Chính phủ, trình các cấp thẩm quyền theo quy định.

e) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể làm rõ:

- Số biên chế năm 2024 (nếu có), số biên chế thực có mặt đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2023, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu biên chế năm 2024 nêu trên. Trường hợp năm 2024 chưa có chỉ tiêu biên chế được phê duyệt, xây dựng dự toán năm 2024 theo biên chế giai đoạn 2021-2026 đã được Bộ Chính trị giao tại các Quyết định số 71-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 về tổng biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026, số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 về biên chế các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc trung ương giai đoạn 2022-2026, số 73-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 về biên chế của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, các đơn vị sự nghiệp, hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương giai đoạn 2022-2026, số 75-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế của các Tòa án nhân dân giai đoạn 2022-2026, số 76-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 về biên chế của ngành Kiểm sát nhân dân giai đoạn 2022-2026 và quyết định của cấp có thẩm quyền có liên quan.

Đồng thời, tiếp tục thực hiện giảm biên chế đối với các trường hợp đến hết năm 2023 chưa thực hiện được mục tiêu tại Kết luận số 28-KL/TW của Bộ

Chính trị hoặc theo biên chế năm 2023 đối với các trường hợp đã đạt mục tiêu tại Kết luận số 28-KL/TW.

- Xác định Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo: Quỹ tiền lương theo chỉ tiêu biên chế được giao năm 2024 xác định như trên, bao gồm quỹ lương của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2023, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên cơ sở lương 1.800.000 đồng/tháng và hệ số lương lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định; Giảm quỹ tiền lương đối với các trường hợp phải tiếp tục tinh giản biên chế. Trường hợp các cơ quan, đơn vị có kế hoạch tuyển dụng theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ hoặc tuyển dụng cán bộ, công chức, chuyên gia có kinh nghiệm có hệ số hiện hưởng cao hơn hệ số lương bậc của công chức loại A1 theo Đề án hoặc kế hoạch được phê duyệt thì xác định quỹ lương tăng thêm của các đối tượng theo quy định.

- Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù không thuộc các nhiệm vụ đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 (cơ sở pháp lý, nhiệm vụ được giao, nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nội dung chi, mức chi, các nội dung liên quan khác) năm 2024 trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

- Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật theo quy định (trong đó xác định rõ kinh phí bảo đảm xây dựng, hoàn thiện pháp luật là kinh phí đầu tư cơ bản cho hạ tầng pháp lý theo Quyết định số 04/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 83-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020) và ưu tiên bố trí trong phạm vi dự toán được giao để đảm bảo thực hiện công tác này.

g) Cơ quan, đơn vị xây dựng (kèm thuyết minh chi tiết), tổng hợp vào dự toán ngân sách các nhiệm vụ chi thường xuyên liên quan tới xử lý tài sản công, sắp xếp, xử lý nhà đất, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công

lập theo quy định (nếu có). Đối với kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP và Thông tư số 57/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 148/2021/NĐ-CP, tổng hợp vào dự toán chi các hoạt động kinh tế của NSNN.

h) Đối với chi thường xuyên các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức:

Căn cứ các Hiệp định, thỏa thuận đã và sẽ ký với nhà tài trợ (đối với các Hiệp định sẽ ký, chi bao gồm nguồn viện trợ), tiến độ thực hiện văn kiện dự án hoặc khoản viện trợ, cơ chế tài chính (nếu có) được cấp thẩm quyền phê duyệt, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện lập dự toán từng chương trình, dự án, Hiệp định, vốn đối ứng (nếu có), chi tiết theo từng nguồn vốn vay, vốn viện trợ nước ngoài, theo lĩnh vực chi, cơ chế giải ngân (thực hiện ghi thu ghi chi hoặc giải ngân tho cơ chế tài chính trong nước); đối với các địa phương, phân định cụ thể các nguồn vốn này thuộc NSDP và nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương.

Đối với các chương trình, dự án hỗn hợp cả vốn cấp phát từ NSNN và vốn cho vay lại (đối với các nhiệm vụ chuyển tiếp), cơ quan được giao quản lý chương trình, dự án hướng dẫn lập, tổng hợp dự toán cho từng phần vốn.

Các chương trình, dự án, do một số bộ, cơ quan trung ương và các địa phương cùng tham gia, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập dự toán chi từ nguồn vốn nước ngoài và thuyết minh cơ sở phân bổ gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định, đồng gửi cơ quan chủ quản chương trình, dự án tổng hợp, theo dõi.

5. Xây dựng dự toán chi viện trợ cho nước ngoài

Căn cứ vào cam kết viện trợ của Chính phủ Việt Nam cho Chính phủ nước ngoài trong thời kỳ 05 năm giai đoạn 2021-2025 (nếu có), cam kết viện trợ hàng năm với các nước nhận viện trợ, văn kiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tình hình thực hiện dự toán, khả năng giải ngân vốn viện trợ của các chương trình, dự án năm 2023, các cơ quan được Chính phủ giao chủ trì xây dựng kế hoạch vốn viện trợ xây dựng dự toán chi viện trợ cho từng chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ, số dự toán tổng hợp cho từng đối tác nhận viện trợ.

6. Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

a) Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng

nguyên tắc bố trí chi thường xuyên NSNN lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

b) Đối với các hội quân chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật: NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

7. Đối với các cơ quan, đơn vị đang áp dụng cơ chế tài chính theo quy định tại Điều 5 Luật NSNN hoặc phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền:

a) Căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15, Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg và Chỉ thị 21/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2021 về nâng cao hiệu quả thực hiện và đổi mới cơ chế quản lý tài chính, thu nhập gắn với đặc thù của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, các cơ quan, đơn vị này báo cáo cụ thể tiến độ, nội dung trình các cấp thẩm quyền về các giải pháp đảm bảo hiệu quả hoạt động khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết 27-NQ/TW; báo cáo số tiết kiệm chi thường xuyên trong các năm 2021-2023; đánh giá đầy đủ nguồn thu - nhiệm vụ chi trong năm 2023 và dự kiến năm 2024; lập dự toán các nhiệm vụ chi thường xuyên theo cơ chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW (nếu đã được phê duyệt), đánh giá cụ thể các tác động đến thu, chi của đơn vị, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo các cấp thẩm quyền cùng thời điểm xây dựng dự toán NSNN.

b) Báo cáo số biên chế được phê duyệt năm 2023, số thực có mặt tại thời điểm 01 tháng 7 năm 2023; số lao động hợp đồng (nếu có); số biên chế phê duyệt hoặc theo Đề án năm 2024.

c) Dự kiến quỹ lương mới theo cơ chế được cấp thẩm quyền phê duyệt (nếu có) hoặc theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 69/2022/QH15; đồng thời báo cáo cụ thể các tác động tăng, giảm so với quỹ lương hiện hành và khả năng cân đối từ các nguồn được để lại.

d) Dự kiến chi thường xuyên các nhiệm vụ không thường xuyên, nhiệm vụ có tính chất đặc thù của cơ quan, đơn vị (ngoài nhiệm vụ chi hoạt động bộ máy, các nhiệm vụ chi thường xuyên tính theo định mức quy định tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 và Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg), chi tiết tên nhiệm vụ, cấp phê duyệt, thời gian thực hiện, tổng mức kinh phí phê duyệt, nguồn kinh phí thực hiện, số đã bố trí và số dự kiến bố trí trong năm 2024.

đ) Mức bố trí dự toán chi ĐTPT năm 2024 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ và khả năng nguồn lực.

8. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, cùng với việc lập dự toán chi NSNN năm 2024 (phần bộ trực tiếp thực hiện), đồng thời chủ động yêu cầu các bộ,

ngành, địa phương có báo cáo đánh giá tình hình, nhu cầu thực hiện các cơ chế, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong năm 2024, trên cơ sở đó tổng hợp, xác định tổng nhu cầu kinh phí, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

9. Xây dựng dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án, đề án khác:

a) Căn cứ Luật NSNN, Luật Đầu tư công, trên cơ sở các Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, văn bản hướng dẫn của cơ quan chức năng, khả năng triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021-2023, số kiểm tra được thông báo, các bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị chủ quản chương trình, chủ dự án thành phần xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2024 theo từng bộ, cơ quan trung ương và từng địa phương, chi tiết nhiệm vụ chi ĐTPT, chi thường xuyên theo từng lĩnh vực chi, nguồn NSTW, NSDP, nguồn lồng ghép các chương trình, đề án khác, các nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có) gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng với báo cáo dự toán NSNN năm 2024 và kế hoạch 3 năm 2024-2026 của cơ quan, đơn vị.

b) Đối với các chương trình, dự án, đề án khác: Các bộ, cơ quan trung ương căn cứ quyết định phê duyệt, văn bản hướng dẫn, tình hình triển khai thực hiện năm 2023, thực hiện lập dự toán, tổng hợp chung vào báo cáo dự toán chi thường xuyên năm 2024 chi tiết theo từng lĩnh vực chi theo quy định về quản lý NSNN, kèm thuyết minh cụ thể.

10. Dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng (phần NSNN đảm bảo), trợ cấp ưu đãi người có công:

a) Các bộ, cơ quan trung ương lập dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ tiết kiệm chi thường xuyên và một phần thu sự nghiệp theo quy định của Nghị quyết số 27-NQ/TW.

b) Các cơ quan, đơn vị ở trung ương đang áp dụng cơ chế đặc thù lập dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ các nguồn thu được sử dụng theo quy định.

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách tiền lương theo Nghị quyết 27-NQ/TW, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC.

d) Các địa phương tổng hợp, báo cáo dự toán chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương.

đ) Đối với kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng (phần NSNN đảm bảo), trợ cấp ưu đãi người có công, các bộ, cơ quan căn cứ vào nhiệm vụ, chức năng được giao thực hiện lập dự toán chi theo chế độ nhà nước quy định.

11. Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế:

Việc lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2024 theo quy định tại Kết luận số 28-KL/TW, Kết luận số 40-KL/TW của Bộ Chính trị, các quy định của Chính phủ và văn bản hướng dẫn thực hiện.

12. Đối với dự toán chi sự nghiệp từ nguồn thu được để lại theo chế độ: Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện lập dự toán chi từ nguồn thu được để lại báo cáo cấp có thẩm quyền theo biểu mẫu quy định tại Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, nhưng không tổng hợp vào dự toán chi NSNN của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương.

13. Căn cứ số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2024, các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương xây dựng dự toán chi chặt chẽ, chi tiết theo từng lĩnh vực quy định tại Luật NSNN, từng nhiệm vụ, từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; sau khi làm việc với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 của bộ, cơ quan, địa phương mình, đề ngay sau khi Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán, thực hiện hoàn thiện, trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ theo từng lĩnh vực, giao dự toán ngân sách đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo trước ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo quy định của Luật NSNN.

Điều 20. Xây dựng kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách dự kiến kế hoạch cơ cấu lại, sáp nhập, dừng, giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, chưa theo đúng quy định của pháp luật trong năm 2024; lập kế hoạch thu - chi tài chính năm 2024 đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách còn tiếp tục hoạt động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật NSNN và quy định của pháp luật có liên quan, gửi kèm báo cáo dự toán NSNN năm 2024 của cơ quan, đơn vị mình tới cơ quan tài chính cùng cấp (trong đó, thuyết minh chi tiết về số dư đầu năm; số phát sinh thu từ NSNN cấp, từ huy động, tài trợ,... trong năm; số chi cho các nhiệm vụ trong năm; tình hình biến động về vốn điều lệ, nguồn vốn hoạt động của các Quỹ này).

Điều 21. Xây dựng dự toán NSDP

Ngoài các quy định hướng dẫn chung về công tác lập dự toán NSNN theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và quy định tại Thông tư này, việc lập, xây dựng dự toán NSDP cần chú ý một số nội dung chủ yếu sau:

1. Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn:

Các địa phương xây dựng dự toán trên cơ sở tổng hợp toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 Luật NSNN và các quy định pháp luật có liên quan.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan Tài chính, Thuế, Hải quan, phối hợp với các cơ quan liên quan ở địa phương chấp hành nghiêm việc lập dự toán thu NSNN và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ trong việc xây dựng dự toán thu NSNN.

Yêu cầu lập dự toán thu NSNN tích cực, sát thực tế, tổng hợp đầy đủ các khoản thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ nguồn thu ngân sách, không dành dư địa để địa phương giao chỉ tiêu phần đầu thu ngân sách; phân tích đánh giá cụ thể những tác động ảnh hưởng đến dự toán thu NSNN năm 2024 theo từng địa bàn, lĩnh vực thu, khoản thu, sắc thuế, trong đó tập trung đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai, tác động ngân sách do thực hiện các chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế.

Năm 2024, tiếp tục ổn định tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP (nếu có) như năm 2023. Căn cứ tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP (phần NSDP được hưởng) đã được Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua dự toán năm 2023 để xác định dự toán thu NSDP được hưởng năm 2024 của ngân sách từng cấp chính quyền địa phương đảm bảo đúng quy định Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn liên quan.

2. Về xây dựng dự toán chi cân đối NSDP, Ủy ban nhân dân các cấp chủ động:

Xây dựng dự toán chi NSDP trên cơ sở nguồn thu NSDP được hưởng theo phân cấp tại điểm 1 nêu trên, số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP xác định bằng số được giao dự toán năm 2023 (nếu có), số bổ sung từ NSTW cho NSDP để thực hiện mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng (nếu có) tính cho cả 12 tháng năm 2024 sau khi đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo quy định của địa phương, bao gồm các khoản bổ sung có mục tiêu đối với các địa phương được thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết của Quốc hội. Căn cứ mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả giai đoạn 2021-2025, trong đó bám sát vào mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

của địa phương; ước thực hiện các nhiệm vụ thu - chi ngân sách của địa phương năm 2023 để xây dựng dự toán chi NSDP chi tiết từng lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đã cam kết, chế độ chính sách đã ban hành.

Đồng thời thực hiện những nội dung chủ yếu sau:

a) Bố trí dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW và các văn bản hướng dẫn theo quy định (nếu có).

b) Về xây dựng dự toán chi ĐTPT nguồn cân đối NSDP

- Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xây dựng dự toán chi ĐTPT năm 2024, chi tiết nguồn cân đối NSDP (gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết, chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP (nếu có); dự toán chi các dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn vay, vốn viện trợ), trên cơ sở đó bố trí đủ vốn đối ứng thuộc trách nhiệm của địa phương.

- Bố trí kinh phí để thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản nợ vay của NSDP phải trả khi đến hạn. Bố trí đủ vốn triển khai các dự án liên kết vùng, quan trọng có tác động lan tỏa mà địa phương đã cam kết bố trí vốn đối ứng theo quy định.

- Bố trí dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất, trong đó ưu tiên để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

- Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết: Các địa phương dự toán sát nguồn thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả số thu được phân chia từ hoạt động xổ số điện toán) và tiếp tục sử dụng toàn bộ nguồn thu từ xổ số kiến thiết cho ĐTPT, trong đó ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông) và lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ ĐTPT quan trọng, cấp bách thuộc đối tượng đầu tư của NSDP, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

- Đối với sử dụng tiền thu vé tham gia chơi casino: Các địa phương được cơ quan có thẩm quyền thí điểm cho phép người Việt Nam chơi tại điểm kinh doanh casino, sử dụng nguồn thu từ tiền vé tham gia chơi tại điểm kinh doanh casino để chi ĐTPT cho các mục tiêu phúc lợi xã hội, phục vụ cộng đồng, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội, trong đó bố trí tối thiểu 60% cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề và y tế theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 102/2017/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một

số điều quy định tại Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh Casino.

c) Chi trả nợ lãi, phí và chi phí khác: Xây dựng dự toán thành một mục chi riêng trong chi cân đối NSDP, đảm bảo chi trả đầy đủ, kịp thời các khoản nợ đến hạn; kèm theo thuyết minh mức chi trả chi tiết theo từng nguồn vốn vay (nếu có), gồm: nguồn vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, tín dụng phát triển, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của địa phương: xác định bằng số được giao trong dự toán năm 2023.

đ) Dự phòng NSDP bố trí theo đúng quy định của Luật NSNN (từ 2-4% tổng chi cân đối NSDP – không bao gồm số bổ sung có mục tiêu từ NSTW để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ, các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành và số bội chi NSDP).

e) Về xây dựng dự toán chi thường xuyên của NSDP

Phần còn lại của dự toán NSDP (sau khi đã bố trí chi ĐTPT nguồn cân đối NSDP; chi trả nợ lãi, phí và chi phí khác; bổ sung quỹ dự trữ tài chính; dự phòng NSDP) bố trí chi thường xuyên của NSDP. Các địa phương thực hiện giảm dự toán đối với các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp trên cơ sở tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy, đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập năm 2024 được xác định căn cứ vào kết quả thực hiện lũy kế đến năm 2023, mục tiêu Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, riêng mức giảm biên chế được xác định theo quyết định giao biên chế của cấp thẩm quyền (nếu có).

3. Về xây dựng dự toán số bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành

Các địa phương xây dựng dự toán số bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành năm 2024; cách thức tương tự như hướng dẫn tại điểm 4, Điều 14 Thông tư này, trong đó xác định kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng cho cả 12 tháng năm 2024. Đối với từng chính sách, đề nghị thuyết minh chi tiết cơ sở xác định đối tượng, nhu cầu kinh phí (đối tượng xây dựng dự toán năm 2024 được xác định trên cơ sở số đối tượng ước thực hiện năm 2023, đã tính tới các yếu tố dự kiến phát sinh tăng/giảm đối tượng trong năm 2024). Mẫu biểu xây dựng dự toán chi từng chính sách năm 2024 tương tự như năm 2023.

4. Về xây dựng dự toán liên quan đến việc điều chỉnh mức lương cơ sở

Năm 2024, tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương để điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm theo quy định. Trong đó: Các địa phương tiếp tục thực hiện cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước), bao gồm 70% tăng thu thực hiện năm 2023 so dự toán năm 2023, 50% tăng thu dự toán năm 2024 so với dự toán năm 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao; phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập theo phương án đề xuất của địa phương quy định tại Chỉ thị số 21/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ; nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 còn dư; số thu được để lại theo chế độ năm 2024.

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 02b đính kèm)

5. Xây dựng dự toán số bội chi/bội thu, kế hoạch vay, trả nợ gốc và trả nợ lãi, phí của NSDP theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.

Chương IV

LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2024-2026 VÀ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

Điều 22. Căn cứ, yêu cầu lập kế hoạch

Thực hiện quy định tại Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm (Thông tư số 69/2017/TT-BTC), các Luật về thuế, quản lý thuế, Luật phí, lệ phí, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, Luật quản lý tài sản

công, các văn bản pháp luật có liên quan; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025; các Nghị quyết Trung ương Khóa XII về tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập và các Nghị quyết về cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội...; nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi ĐTPT giai đoạn 2021-2025 và nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi thường xuyên năm 2022; căn cứ kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025 đã được rà soát, cập nhật vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2023; căn cứ các thỏa thuận, hiệp định vay nợ, viện trợ nguồn vốn nước ngoài đã và sẽ được ký kết, triển khai trong các năm 2024-2026; quy định về thời kỳ ổn định NSNN; căn cứ các trần chi tiêu giai đoạn 2025-2026 do cơ quan tài chính, kế hoạch và đầu tư thông báo và dự toán ngân sách năm 2024 lập theo quy định tại Chương III Thông tư này, các bộ, cơ quan, đơn vị ở trung ương và đơn vị cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026 theo quy định, trong đó lưu ý:

1. Giai đoạn 2024-2026 có 02 năm thực hiện thuộc kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 và 1 năm (2026) thuộc kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030. Theo đó, việc xây dựng dự kiến 02 năm 2024-2025 thực hiện quy định tại Thông tư này và mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra trong kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025; đối với năm 2026 được giả định là năm tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách hiện hành của giai đoạn 2021-2025 và các cơ chế, chính sách mới nếu đã xác định được.

2. Trường hợp nhu cầu chi của các bộ, cơ quan trung ương và đơn vị cấp tỉnh trong các năm 2024-2026 tăng hoặc giảm lớn so với dự toán (bao gồm cả dự toán bổ sung trong năm) và ước thực hiện chi năm 2023, lớn hơn khả năng nguồn lực tài chính - NSNN mà cơ quan tài chính, đầu tư đã cập nhật, thông báo cho 03 năm 2024-2026; các bộ, cơ quan trung ương, đơn vị cấp tỉnh có thuyết minh, giải trình, có các giải pháp huy động thêm các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách, đảm bảo các nhu cầu chi phải cân đối được nguồn lực thực hiện.

3. Dự toán chi năm 2024-2026 xây dựng với mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về phương án thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn sau.

Điều 23. Lập kế hoạch thu NSNN

1. Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2024-2026 được lập theo yêu cầu quy định tại Điều 22 Thông tư này, đồng thời:

a) Căn cứ khả năng phát triển kinh tế cả nước, từng ngành nghề, lĩnh vực và địa phương trong 2024-2026 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

10 năm 2021-2030, các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025; các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ, phát triển sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của từng năm; các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế và thay đổi chính sách của các nước trên thế giới như thuế tối thiểu toàn cầu.

b) Các yếu tố dự kiến làm tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu, bổ sung mở rộng cơ sở tính thuế, tăng cường quản lý thu theo Nghị quyết số 07-NQ/TW; Nghị quyết số 23/2021/QH15 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; triển khai các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; một số chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; động viên từ khu vực kinh tế phi chính thức.

c) Tác động thu ngân sách từ việc điều chỉnh giá, phí các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình kết cấu đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công quy định của pháp luật.

Giai đoạn 2025-2026, phấn đấu tốc độ tăng thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước) và tốc độ tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu không thấp hơn mức tăng các khoản thu này năm 2024 quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 Thông tư này. Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương có thể cao hơn hoặc thấp hơn, tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

2. Dự toán các khoản thu phí, lệ phí các năm 2024-2026 tích cực, chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định (số thu, số nộp NSNN) và chi tổng hợp vào dự toán thu NSNN phân phí, lệ phí nộp NSNN.

3. Đối với các khoản thu được để lại, học phí, giá dịch vụ y tế, thu dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ: thực hiện lập kế hoạch thu riêng theo quy định và xây dựng phương án sử dụng để gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định; gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

Điều 24. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2024-2026 của các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh

1. Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2024-2026 của các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh được lập theo yêu cầu quy định tại Điều 22 Thông

tư này; dự toán năm 2024 được lập ở Chương III Thông tư này; trong đó thuyết minh cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án (kể cả chương trình mục tiêu quốc gia), chính sách, chế độ đã hết thời gian thực hiện/mới được cấp thẩm quyền phê duyệt, đặc biệt lưu ý việc triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kết luận số 28-KL/TW, Kết luận số 40-KL/TW và tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2024, các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh đồng thời xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của bộ, cơ quan, đơn vị mình năm dự toán 2024 theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi ĐTPT, nhu cầu chi bảo dưỡng, vận hành trong kế hoạch chi năm 2024-2026.

3. Đối với các bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực đồng thời với việc lập kế hoạch thu, chi NSNN từng năm của giai đoạn 2024-2026 (phần bộ, cơ quan trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định tổng nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền ban hành từng năm của giai đoạn 2024-2026 trên phạm vi cả nước, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

Điều 25. Lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Bên cạnh các nội dung có liên quan về công tác lập kế hoạch thu, chi NSNN 03 năm 2024-2026 quy định tại Điều 23, Điều 24 Thông tư này, việc lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn phải chú ý một số nội dung sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn địa phương năm 2024-2026, gửi Sở Tài chính để làm căn cứ lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026.

2. Căn cứ số thu được giao, phạm vi thu NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, dự toán thu NSNN trên địa bàn địa phương năm 2024 được lập ở Chương III Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Cục Hải quan địa phương và các cơ quan khác có liên quan ở địa phương lập kế hoạch thu NSNN năm 2024-2026, trong đó:

a) Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu gắn với mục tiêu phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai; thực hiện các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025, các văn bản hướng dẫn Luật

Quản lý thuế số 38/2019/QH14; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; dự kiến triển khai các chính sách thu mới quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW; yêu cầu chống thất thu, xử lý thu hồi nợ đọng, chống chuyển giá, chống gian lận thuế.

b) Đối với nguồn thu phí, lệ phí, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành; tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần thu phí nộp NSNN năm 2024-2026; lập kế hoạch riêng nguồn thu được để lại, thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí) để quản lý, giám sát và tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này.

3. Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn, nguồn thu của địa phương theo chế độ phân cấp được cấp có thẩm quyền quyết định, dự kiến số bổ sung từ NSTW cho NSDP do cơ quan có thẩm quyền thông báo trong 03 năm 2024-2026; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan khác ở địa phương lập kế hoạch chi NSDP năm 2024-2026, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi (bao gồm cả chính sách đặc thù do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định); xác định nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ NSTW đối với các chế độ, chính sách của trung ương cho từng năm của giai đoạn 2024-2026; đối với các nhiệm vụ chi mới của địa phương trong từng năm của giai đoạn 2024-2026, bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm 2024-2026.

4. Lập kế hoạch nguồn thực hiện cải cách tiền lương: Thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 19 Thông tư này.

5. Việc lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSDP các năm 2024-2026 thực hiện theo quy định Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm, đảm bảo mức dư nợ vay của địa phương vào thời điểm cuối từng năm không vượt giới hạn theo quy định (trong đó làm rõ các nguồn: ODA vay về cho vay lại, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, các nguồn tài chính hợp pháp khác).

Điều 26. Đánh giá khả năng thực hiện kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021-2025

Trên cơ sở ước thực hiện 03 năm 2021-2023, dự toán năm 2024 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026, các bộ, ngành, địa phương đánh giá thực hiện kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021-2025, trong đó bao gồm các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án theo giai đoạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các nhiệm vụ đầu tư công trung hạn; xác định những thuận lợi, khó khăn và kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương

Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật, quy định tại Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ và Chi thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 28. Về biểu mẫu lập và báo cáo dự toán NSNN năm 2024 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026

1. Đối với dự toán năm 2024:

a) Áp dụng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP (trong đó lưu ý, các lĩnh vực sự nghiệp áp dụng mẫu biểu số 12.1 đến 12.5) và các mẫu biểu số 01, số 02a, số 02b, số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với các cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế tài chính đặc thù ngoài áp dụng chung theo điểm a, khoản 1 Điều này, còn áp dụng mẫu biểu theo quy định tại các văn bản hướng dẫn riêng (nếu có).

2. Đối với dự toán thu, chi NSNN từ sắp xếp lại, xử lý nhà đất được lập chi tiết theo các mẫu biểu số 04, 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026: áp dụng các mẫu biểu từ số 01 đến số 06 và mẫu biểu từ số 13 đến số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

Điều 29. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2023 và áp dụng cho quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2024 và kế hoạch tài chính - NSNN năm 2024-2026. Nội dung, quy trình và thời gian lập dự toán NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026 được thực hiện theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2024 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026, nếu có những chính sách chế độ mới ban hành, Bộ Tài chính sẽ có thông báo hướng dẫn bổ sung; nếu phát sinh vướng mắc trong công tác tổ chức thực hiện, các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Viện Kiểm sát, Tòa án nhân dân tối cao;
- Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Cục Hải quan, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Website: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN. (351b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Thành Hưng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ AXHX NĂM 2022, UTH NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2024
(Bản hành kèm theo Thống tư số 51/2023/TT-BTV ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chính sách, chế độ | Kết quả thực hiện năm 2022 (*) | | | | | Thực hiện năm 2023 | | | | | Dự toán năm 2024 | | | | | Chi chú | | | | | |
|----------------|--|--------------------------------|------------|------------------------------------|---|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--------------|------------|------------------------------------|---|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--------------|---------|------------|------------------------------------|---|--------------------------------------|------------------------------------|
| | | Số đối tượng | Mức hỗ trợ | Kinh phí NSNN thực hiện chính sách | Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2022 | Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm | Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg | Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo | Số đối tượng | Mức hỗ trợ | Kinh phí NSNN thực hiện chính sách | Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023 | Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm | Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg | Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo | Số đối tượng | | Mức hỗ trợ | Kinh phí NSNN thực hiện chính sách | Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023 | Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm | Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg |
| TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 145/NQ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chỉ tiết theo phụ lục số 01a |
| | Cấp bù miễn giảm học phí (theo quy định tại Nghị quyết số 145-NQ-CP ngày 28/12/2022 về mức học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm 2022-2023) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | • Miễn học phí | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | • Miễn 10% học phí | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | • Miễn 20% học phí | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | • Hỗ trợ chi phí học tập | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chỉ tiết theo phụ lục số 01b, 01c |
| | Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-4 tuổi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ sữa ăn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thống tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chỉ tiết theo phụ lục số 01d |
| | Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ mua phương tiện đi đứng học tập 01 trăn/giáo viên học | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chỉ tiết theo phụ lục số 01e |
| | Hỗ trợ tiền ăn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ tiền thuê ở | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tư liệu dùng chung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ kinh phí tổ chức an ninh trường | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quy định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chỉ tiết theo phụ lục số 01f |
| 1.6 | Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 28/18/2015 của Thủ tướng Chính phủ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chỉ tiết theo phụ lục số 01g |
| | Hỗ trợ học bổng chính sách | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - 100% lương cơ sở/tháng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - 80% lương cơ sở/tháng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - 60% lương cơ sở/tháng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ 1 lần 11 triệu đồng/học mua đồ dùng cá nhân, tiền đi lại 2 triệu đồng đối với HS vùng ĐBKK (300 nghìn/năm, 1 triệu/năm Tái o lại) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Ninh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chỉ tiết theo phụ lục số 01h |
| 2 | Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chỉ tiết theo phụ lục số 01i |
| 2.1 | BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | BHYT cho đối tượng BHYT: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2022, ƯỚC TÍNH NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2024
(Bản hình kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chính sách, chế độ | Kết quả thực hiện năm 2022 (*) | | | | | | Ước thực hiện năm 2023 | | | | | | Dự toán năm 2024 | | | | | | Ghi chú | | | | |
|-----|--|--------------------------------|------------|------------------------------------|---|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--------------|------------|------------------------------------|---|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--------------|------------|------------------------------------|---|---------|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
| | | Số đối tượng | Mức hỗ trợ | Kinh phí NSNN thực hiện chính sách | Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2022 | Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm | Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg | Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo | Số đối tượng | Mức hỗ trợ | Kinh phí NSNN thực hiện chính sách | Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023 | Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm | Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg | Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo | Số đối tượng | Mức hỗ trợ | Kinh phí NSNN thực hiện chính sách | Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023 | | Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm | Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg | Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo | |
| 2.3 | BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | BHYT đối với học sinh, sinh viên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - dịch nghiệp có mức sống cận nghèo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chỉ kết theo phụ lục số 011 |
| | - Cận nghèo 100% | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Cận nghèo 70% | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Hộ nông lâm ngư nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | BHYT cho người hiến tạng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chỉ kết theo phụ lục số 011 |
| 3.2 | Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chỉ kết theo phụ lục số 011 |
| | - Hộ nghèo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Hộ CSXH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Hộ đóng bảo DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chỉ kết theo phụ lục số 011 |
| | - Người thuộc hộ nghèo (được NSNN hỗ trợ 10% kinh phí) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Người thuộc hộ cận nghèo (được NSNN hỗ trợ 25% kinh phí) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đối tượng khác (được NSNN hỗ trợ 10% kinh phí) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Nhóm chính sách khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - hỗ trợ khám thạc, mổ, trồng lại sụn và dịch vụ khám thạc hai sụn trên cầu vồng biến tu theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chỉ kết theo phụ lục số 011 |

(*) Dữ liệu kết quả thực hiện các chính sách, chế độ ASXH năm 2022, để nghị các địa phương tổng hợp số liệu trên cơ sở đã báo cáo theo yêu cầu tại Văn bản số 1985/BTC-NSNN ngày 02/3/2023 của Bộ Tài chính

ngày tháng năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP NĂM ...*(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chi tiêu | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Kết quả thực hiện Kỳ II năm học... (từ tháng 01 đến tháng 5) | | Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học... (từ tháng 9 đến tháng 12) | | Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 | Kinh phí còn thừa/thiếu |
|-----|---|------------------------------------|---|----------|--|----------|--|-------------------------|
| | | | Số đối tượng | Kinh phí | Số đối tượng | Kinh phí | | |
| 1 | 2 | 3-5+7 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9-3-8 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | |
| | Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 | | | | | | | |
| A | Hỗ trợ chi phí học tập | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |
| B | Miễn học phí, giảm học phí | | | | | | | |
| I | Miễn học phí | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |
| II | Giảm học phí | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Tên huyện, thành phố | Hỗ trợ tiền ăn trưa | | | | | | | | Hỗ trợ nấu ăn | | Hỗ trợ giáo viên lớp ghép (Chi tiết theo Phụ lục số 01c) | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 | Kinh phí còn thừa/thiếu |
|------------|------------------------|--|------------|------------------|----------|---|------------|------------------|----------|---------------------|---------------------------------|---|------------------------------------|--|-------------------------|
| | | Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ... (từ tháng 01 đến tháng 5) | | | | Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ... (từ tháng 9 đến tháng 12) | | | | | | | | | |
| | | Đối tượng | Mức hỗ trợ | Thời gian hỗ trợ | Kinh phí | Đối tượng | Mức hỗ trợ | Thời gian hỗ trợ | Kinh phí | Số định suất nấu ăn | Kinh phí (2,4trd/45TE/tháng) | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4=1*2*3 | 5 | 6 | 7 | 8=5*6*7 | 9 | 10 | 11 | 12=4+8+10+11 | 13 | 14=12-13 | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | |
| I. | Khối tỉnh | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sở Giáo dục và Đào tạo | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| II. | Khối Quận/huyện | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Quận/Huyện A | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Quận/Huyện B | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | |

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Đơn vị | Số giáo viên hưởng chính sách | Mức hỗ trợ | Thời gian hưởng | Tổng kinh phí thực hiện chính sách |
|------------|------------------------|-------------------------------|------------|-----------------|------------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1*2*3 |
| | Tổng cộng | | | | |
| I. | Khối tỉnh | | | | |
| | Sở Giáo dục và Đào tạo | | | | |
| | ... | | | | |
| II. | Khối Quận/huyện | | | | |
| 1 | Quận/Huyện A | | | | |
| | ... | | | | |
| 2 | Quận/Huyện B | | | | |
| | ... | | | | |

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Đơn vị thực hiện | Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ... (từ tháng 01 đến tháng 5) | | | | Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ... (từ tháng 9 đến tháng 12) | | | | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 | Kinh phí còn thừa/thiếu |
|------------|------------------------|--|-----------|----------|--------------------------------------|---|-----------|----------|--------------------------------------|------------------------------------|--|-------------------------|
| | | Số đối tượng | Kinh phí | | | Số đối tượng | Kinh phí | | | | | |
| | | | Tổng cộng | Học bổng | Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập | | Tổng cộng | Học bổng | Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=2+6 | 10 | 11=9-10 |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | |
| I. | Khối tỉnh | | | | | | | | | | | |
| | Sở Giáo dục và Đào tạo | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | |
| II. | Khối Quận/huyện | | | | | | | | | | | |
| 1 | Quận/Huyện A | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Quận/Huyện B | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | |

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BẮN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Đơn vị thực hiện | Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ... (từ tháng 01 đến tháng 5) | | | | | | | | | Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ... (từ tháng 9 đến tháng 12) | | | | | | | | | | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Kinh phí đã bổ trí trong dự toán chi cần đối NSDP năm 2023 | Kinh phí còn thừa/thiếu | | | |
|------------|------------------------|--|----------|---|-------------|-------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------|---|---|----------|----|-------------|---|--|--|-------------------------------------|--|-----------------------|--|---|-------------------------------|--------------------------------|---|-----------------|
| | | Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở | | | | | | Phục vụ nấu ăn cho học sinh | | | Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở | | | | | | Hỗ trợ trường PTDTBT | | | | | | | Phục vụ nấu ăn cho học sinh | | |
| | | Số học sinh | | | Kinh phí | Trong đó | | Định mức nấu ăn | Kinh phí | Tổng cộng kinh phí thực hiện | Số học sinh | | | Kinh phí | Trong đó | | Mua sắm dụng cụ văn hóa, TĐTT | Lập tủ thuốc dùng chung | Tổng kinh phí hỗ trợ trường PTDT BT | Định mức nấu ăn | | | | Kinh phí | Tổng cộng kinh phí thực hiện | 21-13-1 8+20 |
| | | Tổng số | Trong đó | | | Hỗ trợ tiền ăn | Hỗ trợ tiền nhà ở | | | | Tổng số | Trong đó | | | Học sinh được hỗ trợ thêm tiền nghỉ tro | Học sinh học tài trường PTDTB T | | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4-5-6 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9-4+8 | 10 | 11 | 12 | 13-14-15 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18-16-1 7 | 19 | 20 | 21-13-1 8+20 | 22 | 23 | 24 | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I. | Khối tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sở Giáo dục và Đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II. | Khối Quận/huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Quận/Huyện A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Quận/Huyện B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTĐ NĂM ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Đơn vị thực hiện | Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ... (từ tháng 01 đến tháng 5) | | Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ... (từ tháng 9 đến tháng 12) | | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 | Kinh phí còn thừa/thiếu |
|------------|------------------------|--|------------------------------------|---|------------------------------------|---|---|----------------------------|
| | | Số đối tượng | Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập | Số đối tượng | Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=5-6 |
| | Tổng cộng | | | | | | | |
| I. | Khởi tỉnh | | | | | | | |
| | Sở Giáo dục và Đào tạo | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |
| II. | Khởi Quận/huyện | | | | | | | |
| 1 | Quận/Huyện A | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |
| 2 | Quận/Huyện B | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTG NĂM ...**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Đối tượng | Mức hỗ trợ học bổng | Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân | Hỗ trợ tiền đi lại | Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết | Kết quả thực hiện Kỳ II năm học | | | Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học | | | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 | Kinh phí còn thừa/thiếu |
|-----|---|---------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------|--------------------|----------------------------------|------------------|--------------------|------------------------------------|--|-------------------------|
| | | | | | | ... (từ tháng 01 đến tháng 5) | | | ... (từ tháng 9 đến tháng 12) | | | | | |
| | | | | | | Đối tượng | Thời gian hỗ trợ | Kinh phí thực hiện | Đối tượng | Thời gian hỗ trợ | Kinh phí thực hiện | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=11-12 |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | | |
| I | Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật | 100% | 1 | 0,2 | 0,15 | | | | | | | | | |
| II | Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo | 80% | 1 | 0,3 | 0,15 | | | | | | | | | |
| III | Học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo | 60% | 1 | 0,3 | 0,15 | | | | | | | | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SỰ PHẠM
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NĂM ...**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Đơn vị tuyển sinh | Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ... | | | | | Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ... | | | | | Tổng kinh phí thực hiện chính sách năm... |
|-----|--|-------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|---|
| | | Đối tượng | Mức thu học phí | Mức phí sinh hoạt | Số tháng hỗ trợ | Kinh phí thực hiện | Đối tượng | Mức thu học phí | Mức phí sinh hoạt | Số tháng hỗ trợ | Kinh phí thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | $5=1*(2+3)*4$ | 6 | 7 | 8 | 9 | $10=6*(7-8)*9$ | $11=5+10$ |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | |
| I | Đối tượng sinh viên sự phạm đào tạo theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng | | | | | | | | | | | |
| | Cơ sở đào tạo A | | | | | | | | | | | |
| | Cơ sở đào tạo B | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | |
| II | Đối tượng sinh viên sự phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương | | | | | | | | | | | |
| | Cơ sở đào tạo A | | | | | | | | | | | |
| | Cơ sở đào tạo B | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | |

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| ST T | Nhóm đối tượng | Thực hiện 6 tháng năm ... (*) | | UTH năm ... | | Kinh phí đã bổ trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 | Kinh phí còn thừa/thiếu |
|-----------|--|----------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---|----------------------------|
| | | Số đối tượng thực hiện | Kinh phí thực hiện | Số đối tượng thực hiện | Kinh phí thực hiện | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 4-5 |
| | Tổng cộng | | | | | | |
| I | Nhóm NSNN đóng BHYT | | | | | | |
| 1 | Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo | | | | | | |
| 2 | Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi - Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT - Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6 năm 2014 | | | | | | |
| 3 | Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến | | | | | | |
| 4 | Đối tượng BTXH | | | | | | |
| 5 | Đối tượng người hiến tạng | | | | | | |
| | ... | | | | | | |
| II | Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng | | | | | | |
| 1 | Hộ cận nghèo - Hộ cận nghèo được hỗ trợ 100% - Hộ cận nghèo được hỗ trợ 70% | | | | | | |
| 2 | Học sinh, sinh viên | | | | | | |
| 3 | Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình | | | | | | |
| | ... | | | | | | |

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH 20/2021/NĐ-CP NĂM ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023 TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Loại đối tượng | Đối tượng quyết toán 2022 | Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP | | | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 | Kinh phí còn thừa/thiếu |
|-----|--|---------------------------|--|-----------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--|-------------------------|
| | | | Hệ số | Mức chuẩn TW quy định | Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1*4 | 6 | 7=5-6 |
| | TỔNG SỐ (A+B+C+D) | | | | | | | |
| | A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN | | | | | | | |
| 1 | TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG | | | | | | | |
| 1 | Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng | | | | | | | |
| | Dưới 4 tuổi | | 2,50 | 360 | | | | |
| | Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi | | 1,50 | 360 | | | | |
| 2 | Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp | | | | | | | |
| | | | 1,50 | 360 | | | | |
| 3 | Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng. | | | | | | | |
| | Dưới 4 tuổi | | 2,50 | 360 | | | | |
| | Từ 4 đến dưới 16 tuổi | | 2,00 | 360 | | | | |
| | Từ 16 tuổi trở lên | | 1,50 | 360 | | | | |
| 4 | Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi | | | | | | | |
| | Đang nuôi 1 con | | 1,00 | 360 | | | | |
| | Đang nuôi 2 con | | 2,00 | 360 | | | | |
| 5 | Người cao tuổi | | | | | | | |
| 5.1 | Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng | | | | | | | |
| | Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi | | 1,50 | 360 | | | | |
| | Từ đủ 80 tuổi trở lên | | 2,00 | 360 | | | | |
| 5.2 | Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn | | | | | | | |
| | | | 1,00 | 360 | | | | |
| 5.3 | Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng | | | | | | | |
| | | | 1,00 | 360 | | | | |
| 5.4 | Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, dù điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng | | | | | | | |
| | | | 3,00 | 360 | | | | |
| 6 | Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật | | | | | | | |
| 6.1 | Người khuyết tật đặc biệt nặng | | | | | | | |
| | Dưới 16 tuổi | | 2,50 | 360 | | | | |
| | Từ 16 đến 60 tuổi | | 2,00 | 360 | | | | |
| | Từ đủ 60 tuổi trở lên | | 2,50 | 360 | | | | |
| 6.2 | Người khuyết tật nặng | | | | | | | |
| | Dưới 16 tuổi | | 2,00 | 360 | | | | |
| | Từ 16 đến 60 tuổi | | 1,50 | 360 | | | | |
| | Từ đủ 60 tuổi trở lên | | 2,00 | 360 | | | | |
| 7.0 | Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6) | | | | | | | |
| | | | 1,50 | 360 | | | | |
| II | NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG | | | | | | | |
| 1 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP | | | | | | | |
| 1.1 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi | | | | | | | |
| | | | 2,50 | 360 | | | | |
| 1.2 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi | | | | | | | |
| | Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi | | 1,50 | 360 | | | | |
| | Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi | | 3,00 | 360 | | | | |

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH 20/2021/NĐ-CP NĂM ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Loại đối tượng | Đối tượng quyết toán 2022 | Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP | | | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi của đối NSDP năm 2023 | Kinh phí còn thừa/thiếu |
|-----|--|---------------------------|--|-----------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--|-------------------------|
| | | | Hệ số | Mức chuẩn TW quy định | Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5-1+4 | 6 | 7-5-6 |
| 2 | Nhân nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụ양 dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng | | 1,50 | 360 | | | | |
| 3 | Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật | | | | | | | |
| 3.1 | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật | | | | | | | |
| | Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi mỗi con dưới 36 tháng tuổi | | 1,50 | 360 | | | | |
| | Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi | | 2,00 | 360 | | | | |
| 3.2 | Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng | | | | | | | |
| | Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng | | 1,00 | 360 | | | | |
| | Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng | | 2,00 | 360 | | | | |
| 3.3 | Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng | | | | | | | |
| | Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng | | 1,50 | 360 | | | | |
| | Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng | | 3,00 | 360 | | | | |
| | Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng | | 2,50 | 360 | | | | |
| | Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng | | 5,00 | 360 | | | | |
| III | TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI | | | | | | | |
| 1 | Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng | | | | | | | |
| 1.1 | Trẻ em không người nuôi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều 5 | | | | | | | |
| | Dưới 4 tuổi | | 5,00 | 360 | | | | |
| | Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi | | 4,00 | 360 | | | | |
| 1.2 | Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo | | | | | | | |
| | Dưới 4 tuổi | | 5,00 | 360 | | | | |
| | Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi | | 4,00 | 360 | | | | |
| 2 | Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội | | 4,00 | 360 | | | | |
| 3 | Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống | | | | | | | |
| | Dưới 4 tuổi | | 5,00 | | | | | |
| | Từ đủ 4 tuổi trở lên | | 4,00 | 360 | | | | |
| B | HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG | | 20,00 | 360 | | | | |

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên huyện | Tổng số hộ | Số hộ nghèo | Số hộ chính sách xã hội | | | Mức hỗ trợ | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Trong đó | | Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 | Kinh phí còn thừa/thiếu |
|-----|------------------|------------|-------------|-------------------------|--|---|------------|-----------------|------------------------------------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|
| | | | | Tổng cộng | Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới | Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới | | | | Số hộ nghèo | Số hộ chính sách xã hội | | |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5 | 6 | 7 | 10-11+12 | 11=2*6*7 | 12=3*8*9 | 13 | 14-10-13 |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Quận/Huyện A | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Quận/Huyện B | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | |

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐỒNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nhóm đối tượng | Thực hiện 6 tháng năm 2023 (*) | | UTH năm 2023 | | Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 | Kinh phí còn thừa/thiếu |
|-----|--------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------|--------------------|---|----------------------------|
| | | Số đối tượng | Kinh phí thực hiện | Số đối tượng | Kinh phí thực hiện | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6-4-5 |
| | Tổng cộng | | | | | | |
| 1 | Hộ nghèo (30%) | | | | | | |
| 2 | Hộ cận nghèo (25%) | | | | | | |
| 3 | Các đối tượng khác (10%) | | | | | | |

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

TỔNG HỢP KINH PHÍ KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG HẢI SẢN TRÊN VÙNG BIỂN XA THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2010/QĐ-TTG NĂM ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023-TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | ĐƠN VỊ THỰC HIỆN | I. Hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác hải sản | | | | | | | | | | II. Kinh phí hỗ trợ nuôi trồng hải sản | | | III. Kinh phí hỗ trợ khác phục hậu quả đối với thuyền viên và tàu bị bắt giữ, hư hỏng | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | | |
|-----|--------------------|--|------------|------------|------------|-------------|----------------------|--------------|---------------------------------|----------------------|----------------------------|--|--|---------------------------------------|---|------------------------------------|--|---------------|
| | | 1. Hỗ trợ chi phí nhiên liệu | | | | | 2. Bảo hiểm thân tàu | | 3. Bảo hiểm tai nạn thuyền viên | | 4. Mua máy liên lạc tầm xa | | II. Kinh phí hỗ trợ nuôi trồng hải sản | | | | | |
| | | Số tàu | | | | | Tổng kinh phí | Số lượng tàu | Kinh phí | Số lượng thuyền viên | Kinh phí | Số lượng máy | Kinh phí | Số đối tượng hỗ trợ chi phí lồng nuôi | | | Số đối tượng hỗ trợ tiền mua giống hải sản | Tổng kinh phí |
| | | 90-150 CV | 150-250 CV | 250-400 CV | 400-700 CV | Trên 700 CV | | | | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Quận/Huyện A _____ | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Quận/Huyện B _____ | | | | | | | | | | | | | | | | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

BẢO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung | Kinh phí |
|-----------|---|----------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023 | |
| 1 | 70% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định, thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa, phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới, phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện 2022 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2022 | |
| 2 | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023 | |
| 3 | Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2023 + Học phí + Viện phí + Nguồn thu khác | |
| 4 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang 2023 (nếu có) | |
| B | TỔNG NHU CẦU NĂM 2023 | |
| 1 | Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (6 tháng lương cơ sở 1,8 triệu đồng) | |
| 1 | Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp | |
| 2 | Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã | |
| 3 | Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp | |
| 4 | Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghi việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo ND 42/2023/NĐ-CP | |
| 5 | Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố | |
| 6 | Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 | |
| 7 | Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017 | |
| II | Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định: | |
| 1 | Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2023 theo ND số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ | |
| 2 | Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2023 theo ND số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ | |
| 3 | Nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp y tế cơ sở theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ (chế độ năm 2022 và năm 2023) | |
| 4 | Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP | |
| 5 | Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*) | |
| C | CHÈNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2023 | |
| 1 | Phần thiếu nguồn, ngân sách trung ương hỗ trợ | |
| 2 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư | |

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng

ngày tháng năm 2023

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung | Kinh phí |
|----------|---|----------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024 | |
| 1 | 70% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định, thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa, phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới, phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện 2023 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2023 | |
| 2 | 50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định, thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa, phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới, phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023 | |
| 3 | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023 | |
| 4 | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so 2023 | |
| 5 | Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2024 + Học phí + Viện phí + Nguồn thu khác | |
| 6 | Phản ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2024 dành cho CCTL | |
| 7 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang 2024 | |
| B | TỔNG NHU CẦU NĂM 2024 | |
| I | Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng) | |
| II | Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định: | |
| 1 | Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2024 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ | |
| 2 | Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2024 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ | |
| 3 | Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP | |
| 4 | Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*) | |
| C | CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2024 | |
| 1 | Phân thiếu nguồn, ngân sách trung ương hỗ trợ | |
| 2 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư | |

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng

ngày tháng năm 2023

T. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ ...

KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2024 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VÀ CHO VAY LẠI*(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**ĐVT: triệu đồng*

| Stt | Chương trình, dự án | Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết | Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết | Tổng số vốn vay lại | Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2023 | | | Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2024 |
|-----|--------------------------|--|--|---------------------|-------------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------------------------|
| | | | | | Dự toán giao năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2023 | Ước thực hiện cả năm 2023 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | Tổng số | | | | | | | |
| 1 | Chương trình/Dự án | | | | | | | |
| 2 | Chương trình/Dự án | | | | | | | |
| 3 | Chương trình/Dự án | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT
NĂM 2023 VÀ GIAI ĐOẠN 2024-2026**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| STT | Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà (m2) | Ước thực hiện 2023 (triệu đồng) | Kế hoạch 2024 và giai đoạn 2024-2026 (triệu đồng) | | Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bán, chuyển mục đích,...) |
|-----|---|--------------------|--------------------|---------------------------------|---|---------------------|--|
| | | | | | Kế hoạch 2024 | Giai đoạn 2024-2026 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | Tổng số | | | | | | |
| 1 | Tên cơ quan/tổ chức.... | | | | | | |
| 2 | Tên cơ quan/tổ chức.... | | | | | | |
| 3 | Tên cơ quan/tổ chức.... | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

....., ngày tháng năm 2023

THỦ TRƯỞNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ
(Ký tên, đóng dấu)

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT
NĂM 2023 VÀ GIAI ĐOẠN 2024-2026**

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị và tên dự án đầu tư (1) | Quyết định phê duyệt | Tổng mức đầu tư | Thời gian Khởi công - Hoàn thành | Lũy kế thực hiện hết 2023 | | Kế hoạch 2024 và giai đoạn 2024-2026 | | Ghi chú |
|-----|--|----------------------|-----------------|----------------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------------------|---------------------|---------|
| | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó: năm 2023 | Kế hoạch 2024 | Giai đoạn 2024-2026 | |
| 1 | 2 | | | | | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | Tổng số | | | | | | | | |
| 1 | Tên đơn vị/tổ chức.... - Tên dự án đầu tư.... - Tên dự án đầu tư.... | | | | | | | | |
| 2 | Tên cơ quan/tổ chức.... - Tên dự án đầu tư.... - Tên dự án đầu tư.... | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |

Ghi chú: (1) Ghi rõ tên đơn vị có dự án đầu tư và tên dự án đầu tư từ nguồn tiền thu được từ xử lý tài sản công

....., ngày tháng năm 2023

THỦ TRƯỞNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ
(Ký tên, đóng dấu)